

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành Khoa học y sinh, trình độ đại học, mã ngành 7420204

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Căn cứ Quyết định số 747/QĐ-TTg ngày 11/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHTĐT ngày 24/4/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quyết định số 5623/QĐ-TLĐ ngày 18/11/2022 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc bổ sung một số điều của Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐT ngày 27/6/2025 của Hội đồng trường về việc phê duyệt chủ trương mở ngành Khoa học y sinh;

Căn cứ biên bản họp ngày 23/12/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc thẩm định Đề án mở ngành Khoa học y sinh;

Theo đề nghị của Trường Khoa Dược và đề nghị của Trường Phòng Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở ngành Khoa học y sinh, trình độ đại học, mã ngành 7420204.

Điều 2. Giao Khoa Dược triển khai đào tạo ngành Khoa học y sinh từ năm học 2026-2027. Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm ngành Khoa học y sinh nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học của Trường. Việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các đơn vị: Khoa Dược, Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Đại học, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Phòng Tài chính, Phòng Công tác học sinh - sinh viên, Thư viện, Phòng Điện toán - Máy tính, Phòng Thanh tra, Pháp chế và An ninh, các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GDĐT;
- Tổng LĐLĐVN;
- Lưu VT, P.ĐH.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Trần Trọng Đạo



TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo: **KHOA HỌC Y SINH**

Mã ngành đào tạo: **7420204**

Trình độ đào tạo: **ĐẠI HỌC**

Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng	1
1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển	1
1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường	2
1.1.3. Hoạt động đào tạo	3
1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	4
1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng	5
1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học	6
1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	6
1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế	7
1.2. Khoa Dược và Khoa Khoa học ứng dụng	7
1.2.1. Hoạt động đào tạo	7
1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học	8
1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	8
1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế	9
2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	9
2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động	9
2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực	11
2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới	14
2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của TDTU	15
2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt	17
3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	17
3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành Khoa học y sinh	17
3.2. CTĐT ngành Khoa học y sinh	19
3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT	19
3.2.2. Cấu trúc CTĐT	20
3.2.3. Điểm nổi bật của CTĐT	21
3.2.4. Kiểm định CTĐT	22
4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC	23

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	23
4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	23
5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	24
5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	24
5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất	25
6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	26
6.1. Tổ chức bộ máy quản lý	26
6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý	27
7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO	28
7.1. Dự báo tình huống rủi ro	28
7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro	28
7.2.1. Giải pháp chung	28
7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro	29
8. CAM KẾT	30

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ASIIN	Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics
2	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance
3	CTĐT	Chương trình đào tạo
4	FIBAA	FIBAA Accreditation and Certification Committee
5	GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
6	KHUD	Khoa Khoa học ứng dụng
7	KHĐT	Khoa học và Đào tạo
8	NCKH	Nghiên cứu khoa học
9	OPAC	Online Public Access Catalog
10	TDTU	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
11	TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
12	THE	Times Higher Education
13	Quyết định 2103/QĐ-TĐT	Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành quy định hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
14	Quyết định 75/QĐ-TĐT	Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
15	Quyết định 2104/QĐ-TĐT	Quyết định số 2104/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ
16	Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT	Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
17	Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT	Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
18	Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo: **Khoa học y sinh (Biomedical Science)**

- Mã ngành: 7420204
- Trình độ: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Khoa quản lý: Khoa Dược

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng

1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển

TDTU thành lập theo Quyết định số 787/TTg-QĐ ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Trường được Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh sáng lập, đầu tư và quản lý. Mục tiêu thành lập Trường trong giai đoạn đầu là: Thực hiện Chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân thành phố; Phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá; Góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, thực hiện nghiên cứu để phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam.

Ngày 28/01/2003, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 18/2003/TTg-QĐ chuyển đổi pháp nhân và đổi tên Trường Đại học Công nghệ Dân lập Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng quyết định này, TDTU trở thành đại học Khoa học ứng dụng đa ngành và không còn pháp nhân dân lập.

Ngày 11/6/2008, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 747/TTg-QĐ đổi tên Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng và chuyển về thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trở thành Trường Đại học công lập. Trong thời gian này, mục tiêu của trường được bổ sung thêm là *"trực tiếp phục vụ việc phát triển nguồn nhân lực trong công nhân, người lao động để góp phần xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Hội nghị Lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Đảng Khóa 10"*.

Ngày 29/01/2015, tại Quyết định số 158/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của TDTU giai đoạn 2015-2017. Mục tiêu của TDTU được xác định rằng: *"Đại học Tôn Đức Thắng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất các nguồn lực của trường và xã hội để phát triển TDTU thành một đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng trong khu vực và trên thế giới, đồng thời bảo đảm các đối tượng*

chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp cận các chương trình đào tạo của trường”.

Là Trường Đại học công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, TDTU nỗ lực tiên phong trong đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học theo các chuẩn mực quốc tế. Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập hiện đại, thúc đẩy sáng tạo và tăng cường ứng dụng thực tiễn.

Với triết lý “Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”, Nhà trường đã đặt ra mục tiêu dài hạn là một đại học nghiên cứu trong vòng ba thập niên tới, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam.

Triết lý giáo dục

Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện

Sứ mạng

Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội

Tầm nhìn

Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người

Mục tiêu

Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế

Giá trị cốt lõi

Chất lượng và sự tin cậy

Nguyên tắc ứng xử

Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự

1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

1.1.2.1 Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2459/QĐ-TLĐ ngày 14/4/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo Đề án thành lập, Hội đồng trường gồm 21 thành viên; Tại thời điểm thành lập có 17 thành viên; Chủ tịch Hội đồng trường do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm. Đến thời điểm tháng 11/2025, Hội đồng trường có 18 thành viên. Bộ máy Hội đồng trường có Thường trực Hội đồng trường hiện nay là 06 thành viên (Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng là Thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Công đoàn trường); Ban Kiểm soát 03 thành viên; 04 Tiểu ban chuyên môn gồm: Tiểu ban Tổ chức và nhân sự; Tiểu ban Tài chính và Cơ sở vật chất; Tiểu ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng; Tiểu ban Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế; bộ phận giúp việc Hội đồng trường có Văn phòng Hội đồng trường.

Ban Giám hiệu có 04 người (01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng); bộ phận giúp việc Ban Giám hiệu có Văn phòng Ban Giám hiệu.

Hiện nay Trường có 59 đơn vị thuộc, trực thuộc Trường. Cụ thể gồm: 16 khoa; 01 Viện hợp tác quốc tế, 02 Viện nghiên cứu; 20 Phòng – Văn phòng - Ban - Trung tâm chức năng; có 01 Trung tâm giáo dục an ninh quốc phòng cấp quốc gia; 01 Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học-công nghệ, 02 tạp chí tiếng Anh phát hành toàn cầu; 09 Trung tâm khoa học-công nghệ; 01 Phân hiệu tại tỉnh Khánh Hòa cùng 05 cơ sở trực thuộc (Cơ sở chính tại Phường Tân Hưng, Cơ sở 98 Ngô Tất Tố - TP.HCM, cơ sở Cà Mau, cơ sở Bảo Lộc và 01 Văn phòng Viện nghiên cứu tại Hà Nội), 01 Trường quốc tế Việt Nam – Phần Lan và 01 Công ty TNHH dịch vụ - kỹ thuật.

Chi tiết tham khảo tại: <https://tdtu.edu.vn/gioi-thieu>.

1.1.2.2. *Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường*

Tính đến 01/11/2025, số lượng nhân sự làm việc tại Trường ở tất cả các loại hình và vị trí việc làm là 1.430 người, trong đó số VC-NLĐ cơ hữu là 1.299 người (46 GS/PGS, 275 Tiến sĩ, 509 Thạc sĩ, 327 Đại học và 142 trình độ khác); và 131 người là GS, PGS, nhà khoa học, chuyên gia làm việc dưới các hình thức cộng tác, hợp tác nghiên cứu. Trong đó: có 726 giảng viên, nghiên cứu viên, 75 viên chức quản lý (bao gồm cả giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm, giảng viên, nghiên cứu viên kiêm viên chức quản lý). Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tiếp tục được nâng cao: tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt **41.87%**, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có học hàm GS/PGS chiếm **6.3%**.

1.1.3. *Hoạt động đào tạo*

Là một Trường Đại học đa ngành, TDTU hiện đang đào tạo 43 ngành đại học tiêu chuẩn, 21 ngành đại học tiên tiến, 11 ngành đại học bằng tiếng Anh, 13 ngành liên kết quốc tế, 17 ngành trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Bảng 1.1).

Bảng 1.1. Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025

STT	Trình độ đào tạo	Số ngành/ chuyên ngành	Quy mô (người học)	Tổng số tốt nghiệp (người học)	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm
1	Đại học	43 ngành (tất cả các chương trình)	28.838	76.723	99% - 100%
2	Thạc sĩ	17 ngành	463	2.025	Không khảo sát
3	Tiến sĩ	6 ngành	30	17	Không khảo sát
Tổng cộng			29.331	78.765	

Trên cơ sở chất lượng giáo dục và khoa học-công nghệ theo chuẩn quốc tế, nhiều Trường Đại học trên thế giới có nền giáo dục đại học phát triển đã công nhận kết quả đào tạo đại học, sau đại học của TDTU và triển khai liên kết đào tạo đại học, sau đại học với Trường dưới nhiều hình thức. Nhà trường đang triển khai 13 chương trình liên kết đào tạo

trình độ đại học (cấp song bằng hoặc đơn bằng hình thức 3+1, 2.5+1.5, 2+1.5 hoặc 2+2). Tất cả các đối tác liên kết đều là các trường có uy tín về chất lượng giáo dục tại các nước tiên tiến như Đại học La Trobe (Úc), Đại học West of England, Bristol (Anh), Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc), Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (CH Séc), Đại học Taylor's (Malaysia), Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp), Đại học Masey (New Zealand). Các ngành liên kết đào tạo đều là các ngành nghề có nhu cầu xã hội cao về nguồn nhân lực như Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện – điện tử, Kinh doanh quốc tế.

1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

TDTU có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học (NCKH) theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học. Cụ thể, Trường có tổng cộng 388 hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu với tổng diện tích sàn xây dựng trên 54.914 m². Các phòng học có quy mô và trang thiết bị khác nhau, phù hợp với từng loại môn học như các môn chung, các môn cơ sở, các môn chuyên ngành, tiếng Anh, tin học, v.v. Ngoài ra, tổng số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích sàn xây dựng trên 100.000 m², đáp ứng đầy đủ yêu cầu thí nghiệm, thực hành của ngành đào tạo. Hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện lập dự toán chi cho các hoạt động duy trì, nâng cấp những trang thiết bị, tài sản hiện hữu và mua sắm, trang bị mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ liên tục các hoạt động nghiên cứu khoa học; đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ học tập, rèn luyện của sinh viên.

- Hiện tại Trường có 4 cơ sở đào tạo:

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa chỉ
1	Cơ sở Tân Hưng	Cơ sở đào tạo chính	19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP.HCM.
2	Cơ sở 98 Ngô Tất Tố	Khác	98 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM
3	Phân hiệu Khánh Hòa	Phân hiệu	22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
4	Cơ sở Bảo Lộc	Khác	Đường Nguyễn Tuân, Phường 3 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

- Thư viện và nguồn tài nguyên học thuật:

Thư viện TDTU có tổng diện tích hơn 9.100 m², trong đó Thư viện chính rộng 8.678 m², được thiết kế theo mô hình Learning Commons với không gian tự học 24/7 và khả năng phục vụ khoảng 3.000 người cùng lúc. Hệ thống tra cứu trực tuyến hiện đại tích hợp tiếng

Việt và tiếng Anh cho phép người dùng tra cứu toàn bộ tài liệu qua OPAC, tiếp cận tài liệu in, điện tử và số. Nguồn tài nguyên được cập nhật liên tục, tài liệu mới xuất hiện trên hệ thống trong vòng 24 giờ. Hiện Thư viện có 158.912 tài liệu biên mục và 501 cơ sở dữ liệu, gồm cả nguồn truy cập mở và nguồn đăng ký như Web of Science, MathSciNet, TVPL Pro X. Thư viện cũng cung cấp tài nguyên cho từng môn học thông qua hệ thống quản lý học liệu, giúp người học truy cập giáo trình, tài liệu tham khảo, bài tập, slide và đề cương chi tiết. Phục vụ chuyển đổi số, Thư viện đầu tư mạnh vào tài nguyên điện tử và bộ sưu tập số; đến tháng 7/2025, TDTU sở hữu 662.687 tài liệu số/điện tử từ nhiều nguồn, bao gồm 349 video bài giảng do Trường tự xây dựng. Bên cạnh đó, Trường phát triển hệ thống tài nguyên giáo dục mở (OER) cung cấp rộng rãi cho cộng đồng, với 6.104 tài liệu toàn văn thuộc 30 ngành. Ứng dụng OER hỗ trợ truy cập từ xa trên máy tính và thiết bị di động, tuân thủ giấy phép truy cập mở quốc tế và Creative Commons, góp phần thúc đẩy học tập suốt đời. Mức độ sử dụng tài liệu cho phép tuân theo Giấy phép truy cập mở quốc tế và các loại giấy phép truy cập mở của Creative Commons (<https://oer.tdtu.edu.vn>).

1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm đảm bảo chất lượng và khẳng định được chất lượng đào tạo, định vị thương hiệu trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động (trong nước cũng như trong khu vực), TDTU đã thực hiện công tác kiểm định cấp Trường và cấp CTĐT theo các bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. TDTU vinh dự được Hội đồng Kiểm định và Chứng nhận của FIBAA (FIBAA Accreditation and Certification Committee) quyết định công nhận và trao con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế. Thời hạn công nhận của quyết định là 06 năm (tính từ ngày 06/03/2024 đến ngày 05/3/2030). Từ năm 2019 đến nay, Trường đã có 44 CTĐT trình độ đại học và sau đại học được công nhận đạt chuẩn quốc tế gồm 20 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), 15 CTĐT đạt chuẩn FIBAA (Foundation for International Business Administration Accreditation) và 09 CTĐT đạt chuẩn ASIIN (Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics). Tất cả các CTĐT còn lại của Trường đều đã được rà soát, cập nhật và có kế hoạch kiểm định theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

Sau 28 năm xây dựng và phát triển, TDTU không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Những thành tựu trên các bảng xếp hạng uy tín là minh chứng cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Theo Bảng xếp hạng các Trường Đại học hàng đầu thế giới Times Higher Education (THE) 2026, TDTU thuộc nhóm 601-800 đại học tốt nhất thế giới. TDTU được đánh giá trong Top 250 của THE Asia University Rankings 2025 và Top 200 theo THE Young University Rankings 2024. TDTU xếp thứ 684 thế giới (QS World University Rankings 2026), 231 tại châu Á (QS Asia University Rankings 2026) và 553 toàn cầu về phát triển bền vững (QS World University Rankings: Sustainability 2026). Ngoài ra, với định hướng phát triển xanh, TDTU còn đứng thứ 87/1476 toàn cầu theo UI GreenMetric 2024, ghi nhận về các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, TDTU đã không ngừng nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình trong nhiều lĩnh vực đặc biệt là trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, từng bước khẳng định được uy tín học thuật với cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế. Tính đến nay, toàn Trường có **23** nhóm nghiên cứu và **09** nhóm nghiên cứu mạnh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các nhóm nghiên cứu được dẫn dắt bởi các chuyên gia, nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước. Đến tháng 11/2025, tổng số công bố quốc tế của Trường trên cơ sở dữ liệu WoS/Scopus đã vượt mốc **13.500** công bố; **15** bằng sáng chế do Cục Sáng chế và Nhãn hiệu Thương mại Hoa Kỳ (USPTO) cấp. Hằng năm, số lượng hợp đồng, đề tài, dự án tăng về số lượng lẫn giá trị, kết quả nổi bật, từ năm 2020-2025, TDTU đã chủ trì thực hiện **32** đề tài khoa học công nghệ các cấp (NAFOSTED, Bộ/ngành, tỉnh/thành), **43** đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế, trên **280** đề tài với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài trường. Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học trong toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Nhà trường, trong giai đoạn 2022 - 2025, đã có **107** đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được tài trợ với tổng kinh phí hơn **3,76** tỷ đồng. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh phát triển **02** tạp chí khoa học quốc tế, trong đó Tạp chí Thông tin và Viễn thông (JIT) đã được liệt kê trong cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science, Tạp chí Công nghệ tiên tiến và Tính toán (JAEC) được Hội đồng Giáo sư Nhà nước ngành Cơ học tính điểm tối đa 1,0 điểm. Về tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, Trường đã tổ chức thành công trên **75** hội thảo quốc tế, nhiều hội thảo lớn do Trường khởi xướng và tổ chức đầu tại TDTU đã trở thành Hội thảo quốc tế thường niên của ngành và được luân phiên tổ chức ở mỗi quốc gia khác nhau trên thế giới; kỷ yếu của hội thảo được đưa vào cơ sở dữ liệu WoS/Scopus. Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng và quan tâm. Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã triển khai tài trợ **1.170** đề tài NCKH với **3.168** sinh viên tham gia. Từ sự đầu tư bài bản, các đề tài sinh viên TDTU luôn đạt được giải cao trong các cuộc thi về KHCN dành cho sinh viên, như Giải thưởng sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Giải thưởng sinh viên Nghiên cứu khoa học - Euréka, giải thưởng Nữ sinh khoa học công nghệ, Giải thưởng Loa thành, Giải thưởng Thiết kế, chế tạo thiết bị bay không người lái...

Trong giai đoạn tới, TDTU sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với định hướng phát triển gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, TDTU khẳng định vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đặt nền tảng vững chắc để vươn xa trên bản đồ học thuật quốc tế, góp phần hiện thực hóa sứ mạng “*Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội.*”

1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

TDTU luôn chú trọng mở rộng và tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Nhà trường xây dựng kế

hoạch hợp tác theo từng giai đoạn trong chiến lược phát triển 5 năm và từng năm học. Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu sinh viên đóng vai trò đầu mối kết nối với các doanh nghiệp lớn, triển khai các hoạt động hỗ trợ Nhà trường và mang lại cơ hội học tập – việc làm cho sinh viên. Đến nay, Trường đã hợp tác với hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó ký kết hợp tác toàn diện với 701 đơn vị và 03 địa phương (Gia Lai, Lâm Đồng và Quảng Ngãi), thuộc nhiều lĩnh vực phù hợp với các ngành đào tạo. Nội dung hợp tác gồm hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập, tuyển dụng; tham gia góp ý chương trình đào tạo, kiểm định chất lượng; tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, kỹ năng, khởi nghiệp; tài trợ học bổng và kinh phí; hợp tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường cũng phối hợp với các địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xúc tiến đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội doanh nghiệp, tọa đàm và các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường gắn kết và mở rộng mạng lưới hợp tác.

1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của TDTU phát triển mạnh mẽ, trở thành trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường. Năm 2019, TDTU sáng lập Hiệp hội Đại học Quốc tế (UCI) với 10 thành viên đến từ 9 quốc gia, tạo mạng lưới học thuật đa văn hóa và thúc đẩy hợp tác sâu rộng. Đến tháng 11/2025, TDTU đã hợp tác với hơn 250 Trường Đại học và tổ chức giáo dục thuộc 34 quốc gia, trong đó có nhiều trường thuộc Top 800 thế giới theo các bảng xếp hạng đại học uy tín thế giới (THE, QS). Nhà trường mở rộng hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, nghiên cứu khoa học và gắn kết chặt chẽ với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Hoạt động này thu hút nhiều đoàn quốc tế đến thăm và ký kết hợp tác, phát triển chương trình đào tạo liên kết, trao đổi sinh viên, thực tập ngắn hạn và đào tạo tiến sĩ theo mô hình sandwich. Đến nay, gần 400 sinh viên hoàn thành giai đoạn học tập tại trường đối tác nước ngoài và mỗi năm có khoảng 1.000 sinh viên tham gia trải nghiệm quốc tế. Nhà trường cũng tổ chức và đồng tổ chức hơn 70 hội nghị, hội thảo quốc tế uy tín, nhiều sự kiện thường niên có kỷ yếu được chỉ mục WoS/Scopus, góp phần khẳng định năng lực và vị thế học thuật của Trường trên trường quốc tế.

1.2. Khoa Dược và Khoa Khoa học ứng dụng

1.2.1. Hoạt động đào tạo

Khoa Dược TDTU được thành lập tháng 8/2015, với sứ mệnh đào tạo dược sĩ đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe và phòng chống bệnh tật cho cộng đồng. Khoa Dược quy tụ đội ngũ giảng viên trình độ cao, giàu kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu trong lĩnh vực dược, tốt nghiệp từ các Trường Đại học uy tín trong và ngoài nước. Khoa Dược có 4 Bộ môn gồm Bộ môn Hóa học, Bộ môn Công nghệ Dược phẩm và Quản lý Dược, Bộ môn Dược liệu và Đảm bảo chất lượng và Bộ môn Khoa học Y sinh và Dược lý. Riêng Bộ môn Khoa học Y sinh và Dược lý có 11 giảng viên tiến sĩ, thạc sĩ, bác sĩ chuyên môn.

Khoa KHUD TDTU được thành lập năm 2001, đào tạo 02 ngành Kỹ thuật hóa học và Công nghệ sinh học cấp bằng cử nhân và kỹ sư với các chương trình tiêu chuẩn, chương trình tiên tiến và đại học tiếng Anh. Đối với chương trình sau đại học, Khoa đã triển khai

đào tạo thạc sĩ ngành Kỹ thuật hóa học. Khoa Khoa học ứng dụng đã từng bước khẳng định vị trí của mình trong hệ thống các cơ sở đào tạo ngành kỹ thuật hóa học và công nghệ sinh học. Riêng ngành Công nghệ sinh học, Khoa có kinh nghiệm đào tạo chuyên ngành Khoa học y sinh, là cơ sở đề xuất mở ngành Khoa học y sinh.

Như vậy, đến nay Khoa Dược và Khoa KHUD đào tạo 3 ngành trình độ đại học chủ lực gồm: Dược học; Kỹ thuật hóa học với 3 chuyên ngành vật liệu vô cơ, tổng hợp hữu cơ, vật liệu hữu cơ; Công nghệ sinh học với 3 chuyên ngành Nông nghiệp, Thực phẩm, Y sinh. Với kinh nghiệm đào tạo các ngành gần, Khoa Dược phối hợp với Khoa KHUD có đầy đủ kinh nghiệm, nguồn lực để xây dựng và triển khai đào tạo ngành Khoa học y sinh. CTĐT ngành Khoa học y sinh sẽ kế thừa các nội dung phong phú của ngành gần, đồng thời cập nhật thực tiễn giúp người học có đủ kiến thức và kỹ năng khi ra trường, có khả năng cạnh tranh cao, đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp.

1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trong năm học 2023-2024, Khoa Dược đã công bố 54 công trình nghiên cứu, trong đó 39 bài thuộc danh mục ISI. Khoa đã thực hiện đề tài chuyển giao khoa học công nghệ với các doanh nghiệp thân hữu như Công ty TNHH Colorcon Việt Nam, Công ty TNHH SEN Pharma. Khoa cũng động viên và hỗ trợ sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học. Qua đó, 33 đề tài NCKH sinh viên được thực hiện trong năm 2024 và có 01 đề tài đạt giải Khuyến khích giải thưởng Eureka toàn quốc. Khoa luôn duy trì và tổ chức hàng tháng các buổi trao đổi học thuật và journal club.

Hàng năm, giảng viên Khoa KHUD công bố hơn 30 bài báo khoa học trên các tạp chí uy tín thuộc danh mục WoS/Scopus. Các giảng viên của Khoa đã **chủ nhiệm 04 đề tài do Quỹ NAFOSTED tài trợ**, cùng với **01 đề tài khoa học cấp Nhà nước**, tập trung vào các lĩnh vực như công nghệ vi sinh, enzyme ứng dụng, vật liệu sinh học và công nghệ thực phẩm. Đặc biệt, trong 05 năm gần đây, các nhóm giảng viên và sinh viên Khoa đã đồng công bố **33 bài báo khoa học quốc tế**, thể hiện sự gắn kết giữa đào tạo và nghiên cứu. Khoa cũng thường xuyên tổ chức hội thảo quốc tế ICAS (International Conference on Applied Sciences), từ ICAS-1 đến ICAS-4, thu hút sự tham gia của nhiều nhà khoa học quốc tế, góp phần tăng cường hợp tác nghiên cứu toàn cầu.

1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

Tại Khoa Dược, Khoa có nhiều hợp tác với nhiều đơn vị uy tín trong ngành y tế và dược phẩm, như Bệnh viện Nhân Dân Gia Định, Bệnh viện Vinmec, Bệnh viện FV, và các công ty dược phẩm lớn như FPT Long Châu, Sapharco, PHARMEDIC, Domesco, Công ty CPDP Boston Việt Nam, Công ty Resantis Việt Nam, Công ty CPDP Euvipharm, Công ty Korean United Pharm, Công ty TNHH Sen Pharma, Công ty cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu, Công ty Colorcon và nhiều công ty, tổ chức khác. Ngoài ra, Khoa Khoa học ứng dụng đã thiết lập mối quan hệ hợp tác với hơn 20 doanh nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất, nghiên cứu, phát triển sản phẩm như Công ty TNHH dịch vụ và thương mại Nam Khoa, Công ty Cổ phần nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu Đồng Tháp Mười, Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời, công ty Aligent Việt Nam. Sự hợp tác này không chỉ mang lại cơ hội thực

tập, kiến tập cho sinh viên mà còn tạo cơ hội cho sinh viên tham gia các vào các dự án, quá trình phát triển sản phẩm thực tế. Điều này giúp CTĐT của Ngành luôn được cải tiến, đáp ứng các nhu cầu thực tiễn xã hội của Ngành.

1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của Khoa Dược được triển khai sâu rộng và hiệu quả, đặc biệt tập trung vào việc nâng cao cơ hội học tập, trao đổi và thực tập ở nước ngoài cho sinh viên. Trong những năm qua, Khoa đã ký kết nhiều Biên bản ghi nhớ (MoU) với các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu, bệnh viện và doanh nghiệp dược phẩm uy tín từ các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Thái Lan, Indonesia, Mỹ. Các thỏa thuận hợp tác này đã mở ra nhiều chương trình trao đổi học thuật, thực tập nghề nghiệp và học tập ngắn hạn cho sinh viên Dược, góp phần nâng cao năng lực chuyên môn, kỹ năng thực hành và khả năng hội nhập quốc tế. Hằng năm, nhiều sinh viên của Khoa Dược được lựa chọn tham gia các chương trình trao đổi tại các Trường Đại học đối tác như Đại học Hasanuddin (Indonesia), Đại học Seoul (Hàn Quốc), Đại học Chonnam (Hàn Quốc), Đại học Chulalongkorn (Thái Lan) và Đại học Quốc gia Yang Ming Chiaotung (Đài Loan). Đồng thời, Khoa Dược cũng tích cực đón tiếp sinh viên quốc tế đến học tập, trao đổi ngắn hạn và giao lưu học thuật, tạo ra môi trường học tập quốc tế đa chiều, cụ thể là trong 2 năm gần đây (từ năm 2023 đến 2025), Khoa Dược chào đón các đoàn sinh viên quốc tế học tập và trao đổi văn hóa tại Khoa đến từ các quốc gia như Đại học Hasanuddin (Indonesia), Đại học Quốc gia Indonesia (Indonesia), Đại học Chulalongkorn (Thái Lan), Đại học Mahidol (Thái Lan), Đại học Chiang Mai (Thái Lan), Đại học Puthisastra (Cambodia). Những hoạt động này đã và đang góp phần khẳng định vị thế và nâng cao uy tín của Khoa Dược, TDTU trong khu vực và trên toàn thế giới.

Hợp tác quốc tế là một trong những trọng tâm phát triển của Trường nói chung và các Khoa nói riêng. Các chương trình đào tạo triển khai với các đại học uy tín có nền giáo dục tiên tiến trên thế giới có vai trò then chốt trong đào tạo ngành Khoa học y sinh bằng cách thúc đẩy trao đổi kiến thức, kỹ năng và nguồn lực xuyên biên giới. Các chương trình hợp tác cho phép các nhà khoa học và sinh viên tiếp cận các công nghệ tiên tiến, phương pháp nghiên cứu đa dạng và quan điểm y tế toàn cầu, nâng cao khả năng giải quyết các thách thức y tế phức tạp của họ. Quan hệ đối tác giữa các tổ chức tạo điều kiện cho việc cố vấn, cơ hội tài trợ và tiếp cận các phòng thí nghiệm đẳng cấp thế giới.

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH KHOA HỌC Y SINH

2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động

Lĩnh vực Khoa học y sinh là một lĩnh vực liên ngành kết hợp các nguyên tắc từ sinh học, hóa học, vật lý, toán học và kỹ thuật để nghiên cứu sức khỏe và bệnh tật của con người. Khoa học y sinh tập trung vào việc hiểu các cơ chế phân tử và tế bào cơ bản của nhiều tình trạng bệnh lý khác nhau và phát triển các chiến lược chẩn đoán, điều trị và phòng ngừa. Người học theo đuổi chuyên ngành Khoa học y sinh cần trang bị kiến thức cơ sở về sinh học, hóa học, vật lý và toán học, cùng với các môn chuyên ngành như di truyền học, sinh

học phân tử, tin sinh học và kỹ thuật y sinh. Họ cũng cần học các kỹ thuật phòng thí nghiệm và phương pháp nghiên cứu, bao gồm kính hiển vi, sinh học phân tử và hóa sinh.

Lĩnh vực Khoa học y sinh đang mở rộng và phát triển nhanh chóng, được thúc đẩy bởi nghiên cứu đột phá và các công nghệ tiên tiến hứa hẹn sẽ tạo cuộc cách mạng trong ngành chăm sóc sức khỏe. Với nền tảng đa ngành kết hợp sinh học, y học và công nghệ, thị trường lao động trong lĩnh vực này đòi hỏi lực lượng lao động có trình độ cao và chuyên môn hóa. Để đáp ứng những nhu cầu này, điều quan trọng là phải xác định nhu cầu đào tạo và yêu cầu về nguồn nhân lực để phục vụ hiệu quả cho ngành Khoa học y sinh đang phát triển này.

Khoa học y sinh tại Việt Nam đã và đang tiến triển ổn định, được thúc đẩy bởi sự kết hợp giữa các sáng kiến của chính phủ, nghiên cứu học thuật và hợp tác quốc tế. Đất nước đang có những bước tiến trong các lĩnh vực như thiết bị y tế, công nghệ sinh học và đổi mới chăm sóc sức khỏe, nhằm giải quyết các thách thức về sức khỏe của cả địa phương và toàn cầu. Theo Quyết định số 2117/QĐ-TTg ngày 16/12/2020 của Thủ tướng chính phủ Việt Nam, Nhà nước đã ưu tiên nghiên cứu y sinh và chăm sóc sức khỏe như một phần của chiến lược phát triển quốc gia. Đầu tư vào cơ sở hạ tầng nghiên cứu và tài trợ cho các dự án khoa học đã tăng lên, thúc đẩy môi trường hỗ trợ cho đổi mới sáng tạo. Bên cạnh đó, Bộ GDĐT đã ban hành Quyết định số 1596/QĐ-BGDĐT về danh mục ngành đào tạo thí điểm các trình độ của giáo dục đại học; trong đó, ngành Khoa học y sinh (mã ngành 7420204) nằm trong ngành Sinh học ứng dụng (mã ngành 74202).

Ngành Khoa học y sinh có tiềm năng đào tạo và ứng dụng rất lớn, người tốt nghiệp ngành Khoa học y sinh có thể làm việc ở các vị trí liên quan trong các đơn vị sự nghiệp, công lập, viện nghiên cứu, công ty, tổ chức nước ngoài ở các vị trí như: kỹ thuật viên, chuyên viên xét nghiệm, nghiên cứu viên, nhà khoa học, giảng viên, chuyên viên nghiên cứu phát triển tại các công ty dược phẩm, công ty công nghệ y học, chuyên gia sinh học, an toàn sinh học, công nghệ sinh học,... Hiện tại số Trường Đại học đào tạo ngành Khoa học y sinh tại Việt Nam chưa nhiều, chỉ có Viện Nghiên cứu và Đào tạo Việt-Anh, Đại học Đà Nẵng đào tạo bậc đại học. Với số lượng đào tạo hạn chế, không thể đáp ứng được nhu cầu lớn hiện nay của thị trường về nhân lực phục vụ sự phát triển khoa học y sinh trong tương lai. Ngoài ra, ngành Khoa học y sinh cũng là một ngành nghiên cứu chuyên sâu, thế mạnh của nhiều trường và viện nghiên cứu uy tín hàng đầu thế giới như Monash University, University of Waterloo, York University, University of Pennsylvania, The University of Hong Kong, The University of Manchester, Florida State University... Do đó, người tốt nghiệp từ ngành Khoa học y sinh có cơ hội được đào tạo và nghiên cứu chuyên sâu thêm tại các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu trên thế giới thông qua các chương trình chuyển tiếp, trao đổi.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động và định hướng phát triển lâu dài của ngành y tế và khoa học sự sống. Khoa Dược chịu trách nhiệm chính, phối hợp với Khoa Khoa học ứng dụng đề xuất mở ngành Khoa học y sinh là một bước đi chiến lược và cần thiết. Việc này không chỉ nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ chăm sóc sức khỏe và nghiên cứu y học trong nước, mà còn tạo điều kiện để Việt Nam nâng cao

năng lực cạnh tranh quốc tế, chủ động ứng phó với những thách thức y tế toàn cầu, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững trong lĩnh vực y sinh học.

2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực

Khoa Dược – TDTU đã tiến hành khảo sát ý kiến về nhu cầu tuyển dụng cử nhân ngành Khoa học y sinh và kết quả cho thấy rằng khoảng 85.7% các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ sinh học, y học tái tạo và tế bào gốc, thiết bị y tế, y tế và dược phẩm vẫn đang sử dụng nhân sự có chuyên môn liên quan đến ngành Khoa học y sinh (Phụ lục 1). Trong đó, 71.4% doanh nghiệp cho biết có nhu cầu tuyển dụng cử nhân ngành Khoa học y sinh trong 5 năm tới, với số lượng dự kiến từ 1-5 người mỗi năm.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy nguồn nhân lực tại các doanh nghiệp được đánh giá ở mức trung bình về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm và khả năng thích nghi và cập nhật xu hướng (**Bảng 2.1**). Nhìn chung, theo đánh giá, người lao động đã có nền tảng cơ bản để đáp ứng yêu cầu công việc nhưng vẫn còn hạn chế về độ sâu kiến thức, khả năng ứng dụng thực tiễn cũng như các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề. Điều này cho thấy nhu cầu cần được đào tạo thêm và nâng cao năng lực toàn diện nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động.

Bảng 2.1. Đánh giá của nhà tuyển dụng đối với nhân sự ngành Khoa học y sinh

STT	Tiêu chí	Điểm trung bình (Từ 1: Rất yếu – 5: Rất tốt)
1	Kiến thức chuyên môn	3.50
2	Kỹ năng thực hành	3.28
3	Kỹ năng mềm	3.50
4	Khả năng thích nghi và cập nhật xu hướng	3.36

Kết quả khảo sát cho thấy các nhà tuyển dụng có kỳ vọng cao đối với kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp ngành Khoa học y sinh (**Bảng 2.2**). Về kiến thức chuyên môn, nhóm các lĩnh vực như công nghệ sinh học y học, giải trình tự gene thế hệ mới, giải trình tự RNA, phân tích protein, y học tái tạo, công nghệ tế bào gốc và tin sinh học được nhà tuyển dụng đánh giá ở mức rất cần thiết và cần thiết nhiều, với tổng tỷ lệ kỳ vọng cao (từ 50% trở lên). Đây là những lĩnh vực đúng với xu thế y học cá thể hóa và công nghệ sinh học tiên tiến hiện nay. Bên cạnh đó, các kiến thức về vi sinh học, sinh lý học, bệnh lý học, phát triển thuốc, v.v. cũng được các doanh nghiệp đánh giá cần thiết cho công việc.

Yêu cầu của doanh nghiệp đối với kỹ năng thực hành của người tốt nghiệp ngành Khoa học y sinh cho thấy xu hướng ngày càng đòi hỏi cao về cả năng lực thực nghiệm và năng lực xử lý, phân tích dữ liệu. Cụ thể, các kỹ năng như thiết kế thí nghiệm, thu thập và xử lý dữ liệu, trực quan hóa dữ liệu, xử lý và phân tích dữ liệu DNA, RNA, protein bằng công cụ lập trình được doanh nghiệp đánh giá ở mức độ cần thiết trở lên rất cao (từ 85% đến 100%). Bên cạnh đó, kỹ thuật sinh học phân tử, kỹ thuật tách chiết DNA, RNA, protein, sử dụng

các cơ sở dữ liệu y sinh và sử dụng mô hình động vật trong nghiên cứu cũng đạt mức kỳ vọng từ 71.4% trở lên. Xu hướng chung từ kết quả khảo sát cho thấy, ngoài việc thành thạo các kỹ thuật thực nghiệm truyền thống, người học cần được trang bị thêm kỹ năng về công nghệ số và phân tích dữ liệu để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của doanh nghiệp trong lĩnh vực Khoa học y sinh.

Đối với kỹ năng mềm, nhà tuyển dụng nhấn mạnh yêu cầu rất cao đối với tư duy phân biện và giải quyết vấn đề, kỹ năng giao tiếp để trình bày kết quả phân tích, làm việc nhóm trong dự án nghiên cứu, quản lý thời gian và dự án, cũng như khả năng tự học hỏi và cập nhật kiến thức mới. Các kỹ năng này đều được nhà tuyển dụng đánh giá ở mức “cần thiết nhiều” và “rất cần thiết” với tỷ lệ rất cao, từ 92.9% trở lên, phản ánh xu hướng tuyển dụng hiện nay không chỉ yêu cầu về mặt chuyên môn và kỹ thuật mà còn đề cao khả năng thích ứng nhanh, giao tiếp và làm việc đa ngành trong lĩnh vực y sinh học hiện đại.

Bảng 2.2. Các yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với người tốt nghiệp Khoa học y sinh

STT	Kiến thức / Kỹ năng	Mức độ kỳ vọng (%)				
		Không cần thiết	Ít cần thiết	Cần thiết	Cần thiết nhiều	Rất cần thiết
I	Kiến thức chuyên môn					
1	Kiến thức chuyên môn về vi sinh học		21.4	28.6	42.9	7.1
2	Kiến thức chuyên môn về sinh lý học		28.6	14.3	35.7	21.4
3	Kiến thức chuyên môn về bệnh lý học		28.6	21.4	28.6	21.4
4	Kiến thức chuyên môn về dược lý học		35.7	14.3	42.9	7.1
5	Kiến thức chuyên môn về công nghệ sinh học y học				64.3	35.7
6	Kiến thức chuyên môn về y học tái tạo, công nghệ tế bào gốc			14.3	50.0	35.7
7	Kiến thức chuyên môn về miễn dịch học		21.4	42.9	35.7	
8	Kiến thức chuyên môn về độc chất học		50.0	21.4	28.6	
9	Kiến thức chuyên môn về khoa học thần kinh		28.6	21.4	28.6	21.4
10	Kiến thức chuyên môn về giải phẫu học		50.0	7.1	42.9	
11	Kiến thức chuyên môn về phát triển thuốc		7.1	28.6	42.9	21.4
12	Kiến thức chuyên môn về giải trình tự gene thế hệ mới, giải		7.1	21.4	35.7	35.7

STT	Kiến thức / Kỹ năng	Mức độ kỳ vọng (%)				
		Không cần thiết	Ít cần thiết	Cần thiết	Cần thiết nhiều	Rất cần thiết
	trình tự RNA, và phân tích protein					
13	Kiến thức chuyên môn về tin sinh học		7.1	21.4	42.9	28.6
II	Kỹ năng thực hành					
1	Kỹ thuật tách chiết DNA, RNA, protein		28.6	42.9	28.6	28.6
2	Kỹ thuật sinh học phân tử			21.4	42.9	35.7
3	Sử dụng các mô hình động vật trong nghiên cứu		28.6	35.7	21.4	14.3
4	Sử dụng các cơ sở dữ liệu y sinh			21.4	57.1	21.4
5	Thiết kế thí nghiệm, thu thập và xử lý dữ liệu			42.9	42.9	14.3
6	Xử lý và phân tích dữ liệu DNA, RNA, protein bằng công cụ lập trình		14.3	42.9	28.6	14.3
7	Trực quan hóa dữ liệu			14.3	64.3	21.4
III	Kỹ năng mềm					
1	Tư duy phản biện và giải quyết vấn đề				42.9	57.1
2	Kỹ năng giao tiếp để trình bày kết quả phân tích cho các bên liên quan				35.7	64.3
3	Làm việc nhóm trong các dự án nghiên cứu			7.1	50.0	42.9
4	Quản lý thời gian và dự án				28.6	71.4
5	Khả năng học hỏi và cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực Khoa học y sinh				42.9	57.1

Khi khảo sát lấy ý kiến từ các doanh nghiệp có lĩnh vực hoạt động liên quan đến ngành Khoa học y sinh, các nhà tuyển dụng đã chia sẻ những lĩnh vực dự kiến sẽ trở thành xu hướng chủ đạo trong 5 năm tới đó là ứng dụng công nghệ tiên tiến như trí tuệ nhân tạo (AI) trong y học, y học tái tạo và y học chính xác. Những lĩnh vực này được kỳ vọng sẽ thay đổi cách thức chẩn đoán và điều trị bệnh, mang lại những bước đột phá trong việc cá nhân hóa liệu pháp điều trị. Bên cạnh đó, phân tích dữ liệu lớn và công nghệ sinh học y học sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc giải mã các vấn đề phức tạp của ngành, giúp tối ưu hóa quy trình nghiên cứu và phát triển thuốc, đồng thời cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe.

Khi dự đoán về nhu cầu nhân sự, 71.4% các doanh nghiệp cho rằng nhu cầu tuyển dụng nhân lực trong ngành Khoa học y sinh sẽ tăng nhẹ trong 5 năm tới, với 14.3% dự đoán sẽ tăng mạnh. Tuy nhiên, các doanh nghiệp cũng chia sẻ những thách thức lớn mà họ đang phải đối mặt, đó là thiếu kỹ năng thực hành, thiếu kinh nghiệm thực tế, và khả năng ứng dụng công nghệ mới của nguồn nhân lực hiện tại. Điều này cho thấy mặc dù nhu cầu về nhân sự chất lượng cao là rất lớn, nhưng nguồn lực hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu về cả kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành.

Như vậy, để đáp ứng yêu cầu thực tiễn từ thị trường lao động, CTĐT ngành Khoa học y sinh không chỉ chú trọng vào việc trang bị kiến thức lý thuyết mà còn phải nâng cao kỹ năng thực hành và khả năng ứng dụng công nghệ vào các tình huống thực tế. Việc tạo ra những cơ hội học hỏi trực tiếp, chẳng hạn như thực tập tại các cơ sở nghiên cứu, phòng thí nghiệm hoặc doanh nghiệp, sẽ giúp người học không chỉ hiểu rõ hơn về các xu hướng mới mà còn nâng cao khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết các vấn đề y sinh phức tạp.

2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới

Sự phát triển của Khoa học y sinh được định hình bởi sự tương tác năng động giữa đổi mới công nghệ, sự hợp tác liên ngành và nhu cầu ngày càng tăng đối với các giải pháp chăm sóc sức khỏe tiên tiến. Trên toàn thế giới, lĩnh vực này đang nhanh chóng chuyển đổi cách chúng ta hiểu, ngăn ngừa, chẩn đoán và điều trị bệnh.

Y học cá nhân hóa đại diện cho sự thay đổi đáng kể trong chăm sóc sức khỏe, trong đó các phương pháp điều trị được điều chỉnh cho từng bệnh nhân dựa trên các yếu tố di truyền, môi trường và lối sống của họ. Những tiến bộ trong lĩnh vực di truyền học và tin sinh học đã cho phép xác định các dấu hiệu di truyền dự đoán khả năng mắc bệnh và phản ứng với thuốc. Các công nghệ như giải trình tự thế hệ tiếp theo (NGS) cho phép các nhà nghiên cứu phân tích DNA và RNA ở quy mô chưa từng có, mở đường cho các liệu pháp điều trị trúng đích để tăng hiệu quả điều trị và giảm thiểu tác dụng phụ cho bệnh nhân. Ví dụ, ung thư học chính xác sử dụng hồ sơ di truyền để lên kế hoạch điều trị cho bệnh nhân dựa trên gene, protein, hoặc các chất đặc hiệu khác, góp phần tăng hiệu quả điều trị. Khi chi phí xét nghiệm di truyền giảm, y học cá nhân hóa đang trở nên dễ tiếp cận hơn, dẫn đến việc áp dụng rộng rãi hơn trên toàn thế giới.

Trí tuệ nhân tạo đang cách mạng hóa khoa học y sinh bằng cách phân tích các tập dữ liệu khổng lồ để khám phá các mô hình và hiểu biết mà con người không thể phân biệt được. Các công cụ hỗ trợ AI đang được sử dụng trong hình ảnh y tế, khám phá thuốc và dự đoán bệnh. Ví dụ, các thuật toán học sâu có thể phát hiện các bất thường trong các lần quét y tế, chẳng hạn như khối u hoặc gãy xương, với độ chính xác cao. AI cũng đẩy nhanh quá trình phát triển thuốc bằng cách mô phỏng các tương tác phân tử và xác định các ứng cử viên đầy triển vọng cho các thử nghiệm lâm sàng. Hơn nữa, các mô hình dự đoán có thể giúp các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe dự đoán các đợt bùng phát bệnh và quản lý tài nguyên hiệu quả hơn.

Y học tái tạo tập trung vào việc sửa chữa hoặc thay thế các mô và cơ quan bị tổn thương bằng cách sử dụng tế bào gốc, vật liệu sinh học và kỹ thuật mô. Khả năng tạo ra các

cơ quan chức năng trong phòng thí nghiệm hứa hẹn rất lớn trong việc giải quyết tình trạng thiếu hụt nội tạng và điều trị các bệnh mãn tính. Nghiên cứu tế bào gốc đang tiến triển nhanh chóng, với những đột phá trong tế bào gốc đa năng cảm ứng (iPSC) có thể biệt hóa thành nhiều loại tế bào khác nhau. Ngoài ra, công nghệ in sinh học 3D đang được sử dụng để tạo ra các khung và cấu trúc mô phức tạp, đưa chúng ta đến gần hơn với mục tiêu cấy ghép nội tạng bằng công nghệ sinh học.

Việc tích hợp công nghệ phân tích dữ liệu lớn và "omics" — chẳng hạn như genomics, proteomics và metabolomics — cung cấp góc nhìn toàn diện về các quá trình sinh học. Các nhà nghiên cứu có thể phân tích các tập dữ liệu phức tạp để hiểu cơ chế bệnh tật và xác định mục tiêu điều trị. Điện toán đám mây và các hệ thống hiệu suất cao đang cho phép phân tích dữ liệu và cộng tác theo thời gian thực, thúc đẩy hơn nữa những tiến bộ trong lĩnh vực này.

Khoa học y sinh đang đi đầu trong việc giải quyết các vấn đề sức khỏe toàn cầu cấp bách và thúc đẩy sự hiểu biết của con người về cuộc sống và bệnh tật. Các xu hướng được thảo luận ở trên làm nổi bật một tương lai mà chăm sóc sức khỏe được cá nhân hóa, dễ tiếp cận và sáng tạo hơn. Tuy nhiên, những thách thức như mối quan tâm về đạo đức, hạn chế về tài trợ và sự chênh lệch trong khả năng tiếp cận phải được giải quyết để đảm bảo rằng các lợi ích của khoa học y sinh được hiện thực hóa một cách công bằng trên toàn thế giới. Khi công nghệ tiếp tục phát triển, tiềm năng đột phá mang tính chuyển đổi trong lĩnh vực này vẫn là vô hạn.

Ngành Khoa học y sinh tại các Trường Đại học trên thế giới cung cấp cho sinh viên hiểu biết sâu sắc về sinh học con người, cơ chế bệnh tật và những tiến bộ y học. Các Trường Đại học ở Anh, chẳng hạn như King's College London và Đại học Oxford, cung cấp các khóa học chuyên ngành từ y học phân tử đến nghiên cứu y sinh ứng dụng. Tại Hoa Kỳ, Harvard và Stanford tập trung vào các phương pháp tiếp cận liên ngành, tích hợp khoa học dữ liệu và dịch tễ học vào chương trình giảng dạy y sinh của họ. Úc, với các tổ chức như Đại học Melbourne, cung cấp các cơ hội nghiên cứu tiên tiến trong đổi mới y sinh. Tùy thuộc vào Trường Đại học, chương trình đào tạo tập trung vào các lĩnh vực khác nhau trong nghiên cứu y khoa, dược phẩm, chăm sóc sức khỏe hoặc công nghệ sinh học. Một số chương trình cũng cung cấp các cơ hội để học sau đại học hoặc trường y.

2.4 Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của TDTU

Ngày 22/12/2024, Ban Chấp hành Trung ương ban hành Nghị quyết số 57-NQ/TW năm 2024 đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia của Bộ Chính trị. Theo Nghị quyết, nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo chưa có bước đột phá, chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi; nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu. Do đó việc đào tạo cử nhân Khoa học y sinh sẽ góp phần vào mục tiêu mà Nghị quyết đặt ra đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 là nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt 12 người trên một vạn dân; có từ 40 - 50 tổ chức khoa học và công nghệ được xếp hạng khu vực và thế giới; số lượng công bố khoa học quốc tế tăng trung bình 10%/năm; số lượng đơn đăng ký sáng

chế, văn bằng bảo hộ sáng chế tăng trung bình 16 - 18%/năm, tỉ lệ khai thác thương mại đạt 8 - 10%.

Ngày 30/01/2023, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới. Trong đó, Nghị quyết nêu rõ cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực y tế. Tập trung nghiên cứu, sản xuất thuốc, vắc xin đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh và phòng, chống dịch bệnh; nghiên cứu công nghệ tế bào gốc trong công nghiệp dược phẩm, công nghệ gene, sản xuất nguyên liệu và các loại thuốc sinh học, thực phẩm chức năng có nguồn gốc từ thảo dược. Do đó, cử nhân Khoa học y sinh sẽ đóng góp vai trò quan trọng trong quá trình phát triển bền vững đất nước trong tình hình mới. Thêm vào đó, TDTU đã có nền tảng đào tạo các ngành gần như chuyên ngành công nghệ sinh học y học (Khoa học ứng dụng) và Khoa Dược. Do đó, việc phát triển thêm ngành Khoa học y sinh (kết hợp kiến thức và phương pháp từ y học, dược học, khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ thông tin,... để giải quyết các vấn đề liên quan đến sức khỏe và bệnh tật) là mở rộng hợp lý, có tính kế thừa và kết nối liên ngành.

TDTU triển khai đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với các trình độ đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Tất cả các CTĐT của Trường đều được xây dựng theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế; trong đó có trên 40 CTĐT đã đạt các chuẩn kiểm định quốc tế như AUN-QA, FIBAA, ASIIN.

Đào tạo cử nhân ngành Khoa học y sinh hoàn toàn phù hợp với mục tiêu, sứ mệnh, tầm nhìn và triết lý giáo dục của TDTU, cụ thể như sau:

- **Mục tiêu:** TDTU hướng đến phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế. Do đó, chương trình cử nhân ngành Khoa học y sinh được thiết kế trên kinh nghiệm của các chương trình đào tạo tiên tiến của các nước trên thế giới.

- **Sứ mệnh:** Với sứ mệnh giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội, cử nhân ngành Khoa học y sinh không chỉ đáp ứng các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng mà còn có thái độ sống tích cực, tinh thần tự học, học mãi, mong muốn đóng góp vào công cuộc chuyển đổi số và sự phát triển bền vững đất nước.

- **Tầm nhìn:** TDTU định hướng trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người. Việc đào tạo cử nhân ngành Khoa học y sinh không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn góp phần vào danh tiếng và vị thế của nhà trường trên trường quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ tiên tiến giải quyết các vấn đề về sức khỏe của con người.

- **Triết lý giáo dục:** TDTU nhấn mạnh giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện trong nghiên cứu và giảng dạy. Chương trình cử nhân ngành Khoa học y sinh thiết kế để người học được trang bị kiến thức chuyên môn và khả năng phát triển các dự án thực tiễn với tính sáng tạo. Điều này không chỉ giúp người học đáp ứng yêu cầu thị trường mà còn đóng góp trực tiếp vào các giải pháp công nghệ phục vụ nhu cầu xã hội.

Vì vậy, việc mở ngành Khoa học y sinh trình độ đại học không những đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, mà còn hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển chung của

ngành đào tạo trên thế giới, phù hợp với sự phát triển đa ngành và trình độ đào tạo hiện nay của TDTU, phù hợp với mục tiêu, tầm nhìn, sứ mạng và triết lý giáo dục của Nhà trường và của Khoa Dược và Khoa KHUD đã đề ra, cũng như phù hợp với chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, vùng và cả nước.

2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt

Căn cứ vào Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT; Quyết định số 2103/QĐ-TĐT và Quyết định số 75/QĐ-TĐT, Khoa Dược đã tiến hành khảo sát người học và nhu cầu thị trường về ngành Khoa học y sinh từ tháng 01/2025 đến tháng 3/2025, làm cơ sở xây dựng hồ sơ chủ trương mở ngành Khoa học y sinh. Ngày 14/3/2025, Hiệu trưởng TDTU ban hành Quyết định số 801/QĐ-TĐT về việc thành lập Tổ xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành Khoa học y sinh, mã ngành 7420204.

Trên cơ sở đó, Khoa Dược đã hoàn tất việc xây dựng hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo ngành Khoa học y sinh tuân thủ các quy định tại Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Khoa học y sinh gồm các nội dung chính: (1) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành Khoa học y sinh; (2) Năng lực của Trường; (3) Mục tiêu phát triển ngành đào tạo Khoa học y sinh; (4) Giải pháp và lộ trình thực hiện; và (5) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Hồ sơ đề xuất chủ trương mở ngành Khoa học y sinh đã được thẩm định theo quy định tại Quyết định số 2103/QĐ-TĐT và Quyết định 75/QĐ-TĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Khoa học y sinh đã được Hội đồng KHĐT Trường thông qua ngày 12/6/2025 theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT.

Ngày 23/6/2025, Nhà trường đã có tờ trình số 2113/TTr-TĐT báo cáo Hội đồng trường về việc xin chủ trương mở ngành đào tạo mới - ngành Khoa học y sinh theo quy định tại Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT.

Ngày 27/6/2025, Hội đồng trường TDTU đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-HĐT phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo Khoa học y sinh, mã ngành 7420204 trình độ đại học.

3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành Khoa học y sinh

Hiệu trưởng TDTU đã ban hành Quyết định số 839/QĐ-TĐT ngày 17/03/2025 về việc thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT ngành Khoa học y sinh trình độ Đại học. Hội đồng xây dựng CTĐT có cơ cấu thành viên: 01 tiến sĩ ngành phù hợp, am hiểu về ngành Khoa học y sinh và đang tham gia quản lý đào tạo chuyên môn ngành Dược học tại Khoa Dược là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT; 03 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp, là giảng viên cơ hữu, chủ trì giảng dạy CTĐT, là giảng viên cơ hữu và đang tham gia quản lý đào tạo chuyên môn ngành Dược học tại Khoa Dược và ngành Công nghệ sinh học tại Khoa Khoa học ứng dụng. Ngoài ra, thành viên Hội đồng xây dựng có sự tham gia của các chuyên gia phát triển CTĐT (đại diện của Phòng Đại học); và chuyên gia bảo đảm chất lượng giáo dục đại học (đại diện Phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng) của Nhà trường. Thành viên Hội đồng xây dựng còn có sự tham gia đại diện giới tuyển

dụng lao động là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành Khoa học y sinh, có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo, để góp ý trong quá trình xây dựng CTĐT phù hợp với thực tiễn hành ngành Khoa học y sinh sau khi tốt nghiệp. Hội đồng xây dựng CTĐT đã thực hiện xây dựng CTĐT tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT và Quyết định số 2104/QĐ-TĐT.

Các bước thực hiện xây dựng CTĐT như sau:

Bước 1: Khảo sát, nhằm xác định nhu cầu nhân lực ngành đào tạo Khoa học y sinh của thị trường lao động; lấy ý kiến của các bên liên quan (người sử dụng lao động, sinh viên tốt nghiệp, ...) về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Bước 2: Xác định mục tiêu CTĐT Khoa học y sinh; xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT; chuẩn đầu vào của CTĐT.

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT ngành Khoa học y sinh, xây dựng CTĐT ngành Khoa học y sinh đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; xác định các hoạt động ngoại khóa mang tính bắt buộc, đóng góp vào chuẩn đầu ra;

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT ngành Khoa học y sinh với các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và thế giới để hoàn thiện CTĐT;

Bước 5: Xác định ma trận mức độ đóng góp các môn học hình thành chuẩn đầu ra;

Bước 6: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT ngành Khoa học y sinh đã xác định;

Bước 7: Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý Khoa Dược và Khoa Khoa học ứng dụng và một số giảng viên đầu ngành Công nghệ sinh học của các trường tại TP.HCM, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT;

Bước 8: Hoàn thiện dự thảo CTĐT ngành Khoa học y sinh trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa Dược (HĐKHĐT Khoa) xem xét, tiến hành các thủ tục thẩm định, thông qua ngày 23/9/2025.

Ngày 12/10/2025, Hội đồng thẩm định CTĐT (được thành lập theo Quyết định số 2802/QĐ-TĐT ngày 15/08/2025) đã tiến hành thẩm định CTĐT theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Cơ cấu thành viên Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch (tiến sĩ), 01 Thư ký (tiến sĩ), 02 Ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau (01 Phó giáo sư, tiến sĩ Khoa học y sinh thuộc Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh và 01 Phó giáo sư, tiến sĩ ngành Công nghệ sinh học thuộc Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh) và 01 Ủy viên Hội đồng người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động (Tiến sĩ chuyên ngành Tế bào và Sinh học phân tử, là Trưởng phòng Quản lý Công ty VOS Discovery). Đây là các chuyên gia am hiểu về ngành đào tạo Khoa học y sinh, có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.

Nội dung thẩm định CTĐT gồm: (1) Căn cứ để xây dựng chương trình đào tạo; (2) Mục tiêu của chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình đào tạo; (3) Thời lượng của chương trình đào tạo; (4) Nội dung của chương trình đào tạo (đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp

với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước, đảm bảo đúng quy định của chuẩn CTĐT, phù hợp quy chế đào tạo và các quy định khác liên quan); (5) Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) và các vấn đề khác (nếu có). Ngày 12/10/2025, Hội đồng thẩm định thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa theo các nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định.

Trên cơ sở ý kiến phản biện của Hội đồng thẩm định, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiến hành họp, rà soát lần nữa, nhằm thống nhất các nội dung với Hội đồng thẩm định. Ngày 17/10/2025, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiếp thu ý kiến và hoàn thành việc điều chỉnh CTĐT theo góp ý của Hội đồng thẩm định.

Sau khi CTĐT đã được hoàn thành theo đúng quy định của Bộ GDĐT và Nhà trường, ngày 28/10/2025, Hội đồng KHĐT Trường đã tiến hành họp xem xét thông qua CTĐT ngành Khoa học y sinh. Căn cứ theo Biên bản họp thông qua CTĐT ngành Khoa học y sinh của Hội đồng KHĐT Trường, Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 4048/QĐ-TĐT ngày 04/11/2025 về việc ban hành CTĐT ngành Khoa học y sinh (*đính kèm CTĐT*).

3.2. CTĐT ngành Khoa học y sinh

Tên ngành (Name of programme):

- Tên ngành tiếng Việt: Khoa học y sinh

- Tên ngành tiếng Anh: Biomedical Science

Mã ngành tuyển sinh (Programme code): 7420204 (ngành thí điểm)

Văn bằng (Training degree): Cử nhân (Bachelor)

Thời gian đào tạo (Training time): 4 năm (4 years)

Hình thức đào tạo (Mode of study): Chính quy

Tiêu chí tuyển sinh (Admission criteria): Thí sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương đủ điều kiện nhập học theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của TDTU và quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

Phương thức tuyển sinh: Theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của TDTU và quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT

Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT được mô tả cụ thể trong Bảng 3.1 và Bảng 3.2.

Bảng 3.1. Mục tiêu đào tạo chương trình đào tạo ngành Khoa học y sinh

STT	Mô tả mục tiêu đào tạo
1	Thể hiện kiến thức sâu rộng về các nguyên lý, cơ chế, quy trình, kỹ thuật cơ bản và nâng cao của sinh học, y học và dược học trong chẩn đoán, phòng ngừa, cải thiện, điều trị bệnh.
2	Thành thạo các kỹ năng từ cơ bản đến chuyên sâu để làm việc hiệu quả trong ngành Khoa học y sinh và các ngành liên quan.
3	Thể hiện khả năng làm việc nhóm và học tập suốt đời để phát triển chuyên môn và nghiên cứu trong ngành Khoa học y sinh và các ngành liên quan.

STT	Mô tả mục tiêu đào tạo
4	Thể hiện kiến thức sâu rộng về các nguyên lý, cơ chế, quy trình, kỹ thuật cơ bản và nâng cao của sinh học, y học và dược học trong chẩn đoán, phòng ngừa, cải thiện, điều trị bệnh.

Bảng 3.2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Khoa học y sinh

STT	Phân loại theo (nhóm) năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra
1	Kiến thức chung	Vận dụng (Apply) kiến thức lý luận chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, tin học, ngoại ngữ và giáo dục quốc phòng vào các hoạt động học tập, nghiên cứu và tác nghiệp.
2	Kiến thức chuyên môn	Thể hiện (Demonstrate) được kiến thức chuyên môn về các nguyên lý, cơ chế phân tử, và quá trình sinh học ở mức độ phân tử đến tế bào.
3	Kiến thức chuyên môn	Thể hiện (Demonstrate) được kiến thức chuyên môn về cấu tạo và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan và bệnh lý trong cơ thể người.
4	Kỹ năng chung	Phát triển (Develop) khả năng học tập tự định hướng, học tập suốt đời, học ở trình độ cao để nâng cao chuyên môn trong ngành khoa học y sinh.
5	Kỹ năng chuyên môn	Áp dụng (Apply) các kỹ thuật, phương pháp, và giải pháp khoa học y sinh trong chẩn đoán, phòng ngừa, cải thiện, và phát triển hướng điều trị bệnh.
6	Kỹ năng chuyên môn	Thiết kế (Design) thí nghiệm, tiến hành thực nghiệm để đánh giá các giả thuyết và ý tưởng trong khoa học y sinh.
7	Thái độ và ý thức xã hội	Giao tiếp (Communicate) hiệu quả với đồng nghiệp, bệnh nhân, nhân viên chăm sóc sức khỏe, cộng đồng về các chủ đề khoa học y sinh.
8	Thái độ và ý thức xã hội	Đánh giá (Evaluate) các vấn đề đạo đức sinh học, đạo đức trong nghiên cứu y sinh, và tuân thủ các quy định của pháp luật.

3.2.2 Cấu trúc CTĐT

Cấu trúc CTĐT gồm 2 khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (Bảng 3.3). Cụ thể, trong đó 37 tín chỉ bắt buộc của khối kiến thức giáo dục đại cương bao gồm các kiến thức về lý luận chính trị (11 tín chỉ), khoa học xã hội (2 tín

chỉ), khoa học tự nhiên (6 tín chỉ), ngoại ngữ (10 tín chỉ), kỹ năng hỗ trợ (8 tín chỉ). Khối kiến thức này do các Khoa liên quan được Nhà trường phân công chuyên trách giảng dạy các khối kiến thức giáo dục đại cương cho toàn bộ các ngành đào tạo tại Trường. Riêng Khoa Dược và Khoa Khoa học ứng dụng tập trung giảng dạy 92 tín chỉ của khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các kiến thức cơ sở ngành (43 tín chỉ), kiến thức chuyên ngành (35 tín chỉ), và kiến thức thực tập và tốt nghiệp (14 tín chỉ).

Bảng 3.3. Cấu trúc chương trình đào tạo ngành Khoa học y sinh

Nội dung	Nội dung chi tiết	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	Lý luận chính trị	11	11	0
	Khoa học xã hội	2	2	0
	Khoa học tự nhiên	6	6	0
	Ngoại ngữ	10	10	0
	Kỹ năng hỗ trợ	4	4	0
	Giáo dục thể chất	0	0	0
	Giáo dục quốc phòng	0	0	0
	Tin học	4	4	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Kiến thức cơ sở ngành	43	43	0
	Kiến thức chuyên ngành	35	6	29
	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp (tương đương) cử nhân	14	4	10
Tổng cộng		129	90	39

3.2.3. Điểm nổi bật của CTĐT

Chương trình đào tạo ngành Khoa học Y sinh được thiết kế theo tiêu chuẩn kiểm định quốc tế, đối sánh với các chương trình đại học uy tín trên thế giới như Trường Đại học Mahidol (Thái Lan), The University of Newcastle (Úc), và Missouri State University (Hoa Kỳ). Mục tiêu của chương trình là bảo đảm chuẩn đầu ra phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành y sinh học tại Việt Nam cũng như xu thế toàn cầu.

Một điểm đặc biệt của chương trình là học phần Kiến thức tập sự nghề nghiệp, trong đó người học sẽ được bố trí thực hành và tập sự tại các bệnh viện, nhà máy sản xuất dược phẩm, trung tâm kiểm nghiệm, viện nghiên cứu,... Đây là cơ hội để sinh viên tiếp cận thực tế, học hỏi kinh nghiệm nghề nghiệp, cập nhật các xu hướng và tiến bộ khoa học – kỹ thuật trong lĩnh vực y sinh.

Người học còn được tham dự các buổi seminar, sinh hoạt học thuật với sự tham gia của các giáo sư, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước. Đồng thời, chương trình mở ra

cơ hội trao đổi sinh viên quốc tế với nhiều Trường Đại học đối tác như Đại học Quốc gia Seoul (Hàn Quốc), Đại học Mahidol (Thái Lan), Đại học Hasanuddin (Indonesia), Universiti Teknologi MARA (Malaysia), Viện Công nghệ Bandung (Indonesia), Đại học Toyama (Nhật Bản),... giúp sinh viên nâng cao chuyên môn, kỹ năng và khả năng hội nhập quốc tế. Trong quá trình học tập, sinh viên được rèn luyện kỹ năng phát triển bền vững, đạo đức nghề nghiệp, văn hóa ứng xử và giao tiếp, đồng thời tham gia nhiều phong trào xã hội và hoạt động tập thể để phát triển kỹ năng mềm và tinh thần trách nhiệm với cộng đồng.

Bên cạnh đó, chương trình chú trọng đào tạo năng lực nghiên cứu và ứng dụng. Sinh viên được học tập và thực hành trong các phòng thí nghiệm chuyên sâu, trang bị máy móc hiện đại, được hướng dẫn trực tiếp bởi đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và các chuyên gia quốc tế. Qua đó, người học không chỉ nắm vững kiến thức chuyên môn mà còn phát triển kỹ năng nghiên cứu, tư duy phản biện, khả năng phân tích và giải quyết vấn đề thực tiễn.

Chương trình cũng có tính liên thông quốc tế, giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp có nhiều cơ hội tiếp tục học tập ở bậc cao học tại các Trường Đại học trong nước và quốc tế.

Với định hướng liên ngành, gắn kết nghiên cứu và thực tiễn, chương trình Khoa học y sinh không chỉ trang bị cho người học nền tảng kiến thức vững chắc mà còn tạo ra lợi thế cạnh tranh vượt trội trong thị trường lao động tương lai.

3.2.4. Kiểm định CTĐT

Chương trình được thiết kế dựa trên khung trình độ quốc gia và có sự đối sánh với chương trình đào tạo của các Trường Đại học có uy tín trên thế giới như Đại học Mahidol University (Thái Lan), Đại học Missouri State University (Hoa Kỳ), Đại học The University of Newcastle (Úc) với sự điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện giáo dục và nhu cầu nghề nghiệp tại Việt Nam.

Chương trình được đánh giá theo quy trình đánh giá chương trình đào tạo của Trường. Sau định kỳ 2-3 năm, chương trình sẽ tổ chức ghi nhận sự phản hồi, góp ý, đánh giá của tất cả các bên liên quan (doanh nghiệp, sinh viên, giảng viên, cơ sở đào tạo, chuyên gia, các tổ chức kiểm định trên thế giới...) để đảm bảo và cải tiến chất lượng đào tạo.

CTĐT cử nhân Khoa học y sinh được thiết kế dựa trên sự đối sánh CTĐT của các Trường Đại học hàng đầu Việt Nam và thế giới, đã được Hội đồng Khoa học Khoa, doanh nghiệp uy tín trong lĩnh vực Khoa học y sinh đánh giá, góp ý. Sau nhiều lần sửa đổi, CTĐT được thông qua.

CTĐT Khoa học y sinh sẽ thường xuyên được rà soát, đánh giá, cập nhật theo quy định của Bộ GDĐT và của Trường; cụ thể rà soát đánh giá định kỳ 2 năm/lần và đánh giá tổng thể theo chu trình tối đa là 5 năm/lần. Kết quả rà soát, đánh giá CTĐT được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo. Ngay sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, CTĐT phải được kiểm định theo quy định của Bộ GDĐT và của Trường. Ngành Khoa học y sinh sẽ áp dụng hệ thống kiểm định CTĐT quốc tế như AUN, FIBAA để đảm bảo chất lượng của đào tạo tại TDTU.

4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Hiện nay, Khoa Dược và Khoa Khoa học Ứng dụng có tổng cộng: 01 Giáo sư, 05 Phó Giáo sư, 35 Tiến sĩ, 16 Thạc sĩ, 03 Dược sĩ và 02 Nghiên cứu viên đang công tác trong các lĩnh vực liên quan đến hóa học, sinh học, y sinh, công nghệ sinh học, dược học và y học. Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy ngành Khoa học y sinh đáp ứng đầy đủ theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT, bảo đảm mỗi học phần của CTĐT có ít nhất 02 giảng viên có chuyên môn phù hợp đảm nhiệm; bảo đảm tỉ lệ sinh viên trên giảng viên theo quy định (*Mục 1.1 và 1.2- Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Đội ngũ giảng viên có học vị tiến sĩ chiếm tỷ lệ lớn, nhiều người đã chủ trì và tham gia các đề tài cấp Nhà nước, cấp Bộ, có công bố khoa học uy tín quốc tế. Bên cạnh đó, sự tham gia của các giảng viên thỉnh giảng là chuyên gia từ bệnh viện, viện nghiên cứu và doanh nghiệp công nghệ sinh học – dược phẩm giúp tăng cường tính thực tiễn và ứng dụng trong đào tạo.

Như vậy, với đội ngũ giảng viên hiện có, Khoa Dược và Khoa KHUD đã đáp ứng đầy đủ điều kiện mở ngành theo quy định tại Điều 4 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/BGDĐT. Cụ thể, đảm bảo có 01 Tiến sĩ chuyên ngành gần ngành Khoa học y sinh là giảng viên cơ hữu, có kinh nghiệm quản lý đào tạo và giảng dạy đại học trên 5 năm, chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT. Bên cạnh đó, Khoa Dược và Khoa KHUD cũng đảm bảo quy định có ít nhất 05 tiến sĩ là giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương.

Ngoài ra, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng thân hữu đến từ các viện nghiên cứu, Trường Đại học có uy tín tại TP.HCM (Đại học Y Dược TP.HCM, Viện Khoa Học Vật Liệu Ứng Dụng trực thuộc Viện Hàn Lâm Khoa Học và Công Nghệ Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Tự Nhiên, Trường Đại học Quốc tế, Trường Đại học Mở,...) giúp Khoa luôn đảm bảo lực lượng giảng viên đầy đủ, chất lượng để đảm nhiệm toàn bộ công tác giảng dạy các môn học trong CTĐT ngành mới.

4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Về nhu cầu và kế hoạch tuyển dụng, trong 02 năm đầu sau khi tuyển sinh, sinh viên mới chỉ học các môn cơ sở và môn cơ sở ngành, thì Khoa có thể đáp ứng được nhu cầu về giảng viên dựa vào đội ngũ giảng viên hiện có. Cùng lúc đó, Khoa sẽ tiến hành tuyển dụng thêm các giảng viên cơ hữu khác có chuyên ngành Khoa học y sinh trình độ từ thạc sĩ trở lên để tập huấn và đào tạo thêm về nghiệp vụ sư phạm cũng như các yêu cầu về kiến thức kỹ năng sư phạm nhằm đáp ứng yêu cầu của một giảng viên tại TDTU nói chung và Khoa Dược, Khoa KHUD nói riêng. Cụ thể về kế hoạch tuyển dụng và đào tạo xem trong **Bảng 4.2**.

Bảng 4.2. Kế hoạch tuyển dụng và đào tạo giảng viên chuyên ngành Khoa học y sinh

STT	Năm tuyển dụng	Số lượng tuyển dụng (ThS KHYS trở lên)	Kế hoạch đào tạo
1	Năm thứ nhất sau khi tuyển sinh	04	- Nghiên cứu các quy định của Trường, Khoa (01 tháng)
2	Năm thứ hai sau khi tuyển sinh	04	- Dự giờ, chuẩn bị bài, trợ giảng (06 tháng) - Giảng thử cấp bộ môn, cấp Khoa: sau 03 tháng cấp bộ môn, sau 06 tháng cấp Khoa. - Bổ sung chứng nhận Nghiệp vụ sư phạm sau khi hoàn tất tập sự (nếu chưa có)

Về kế hoạch tăng cường hợp tác với các chuyên gia trong và ngoài nước:

- Hình thành mạng lưới các chuyên gia cùng tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh, bao gồm các nhà khoa học đến từ Viện Công nghệ Sinh học, Viện Pasteur, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, cũng như các Trường Đại học uy tín trong nước như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. HCM, Đại học Bách Khoa,...
- Mời các giảng viên quốc tế từ những Trường Đại học nằm trong Top 500 toàn cầu tham gia giảng dạy chuyên đề cho chương trình cao học, hướng dẫn hoặc phản biện luận văn thạc sĩ.

Thiết lập các thỏa thuận hợp tác nghiên cứu và đồng hướng dẫn giữa các nhà khoa học (giáo sư, phó giáo sư) đang công tác tại các quốc gia có thế mạnh trong lĩnh vực công nghệ sinh học như Đức, Hàn Quốc, Nhật Bản, Canada và Hoa Kỳ.

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH KHOA HỌC Y SINH

5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và 12/2024/TT-BGDĐT, Nhà trường đã có đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị, thư viện và giáo trình, đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu theo yêu cầu của CTĐT (*Mục 3- Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của CTĐT Khoa học y sinh, phù hợp với quy mô đào tạo trình độ đại học. Cụ thể Nhà trường hiện có tổng cộng 01 hội trường trên 200 chỗ, 01 phòng học từ 100 - 200 chỗ, 02 phòng học từ 50 - 100 chỗ; 04 phòng học dưới 50 chỗ; 02 phòng học đa phương tiện dành cho ngành Khoa học y sinh. Số lượng phòng học đảm bảo đủ điều kiện cơ sở vật chất để giảng dạy toàn bộ các môn học lý thuyết (*kế hoạch sử dụng phòng học từng học phần theo từng năm học thể hiện Mục 3.1-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*). Nhà trường đảm bảo đầy đủ trang thiết bị phục vụ giảng dạy thí nghiệm, thực hành đáp ứng các môn học trong CTĐT (*Mục 3.3-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Nhà trường đã có hệ thống công nghệ thông tin triển khai đồng bộ trong toàn trường, trong đó hệ thống quản lý hỗ trợ học tập (LMS) và hệ thống quản lý đào tạo đảm bảo việc triển khai CTĐT và tổ chức hoạt động đào tạo trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường có đầy đủ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để giảng dạy trực tuyến. Nhà trường đã triển khai giảng dạy trực tuyến thành công và đảm bảo hiệu quả chất lượng giảng dạy trực tuyến. Việc giảng dạy trực tuyến được thực hiện hệ thống E-learning (hỗ trợ quản lý dạy và học). Vì vậy, với cơ sở vật chất hiện có, có thể khẳng định Nhà trường đảm bảo việc học tập trực tuyến ngành Khoa học y sinh hiệu quả.

Nhà trường đã kết nối, hợp tác hơn 1000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó đã ký kết hợp tác toàn diện với 701 tổ chức/doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước và 3 địa phương (Gia Lai, Lâm Đồng và Quảng Ngãi); và Khoa Dược và Khoa KHUD đã triển khai hợp tác trên 100 doanh nghiệp (trong đó ký kết MOU với 25 Doanh nghiệp thân hữu). Tất cả các doanh nghiệp mà Trường và Khoa đã có các hợp tác thỏa thuận sẽ đảm bảo các cơ sở thực tập, thực hành thực tế cho CTĐT ngành Khoa học y sinh.

Như đã giới thiệu phần sơ lược về cơ sở vật chất của cơ sở đào tạo tại phần 1, Nhà trường có thư viện truyền thống và thư viện điện tử bảo đảm đủ giáo trình, tài liệu hỗ trợ giảng dạy, học tập, nghiên cứu của giảng viên và người học; có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu của ngành Khoa học y sinh trình độ đào tạo đại học, phù hợp với quy mô đào tạo. Ngoài ra, Thư viện trường có bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập và nghiên cứu khoa học của toàn bộ giảng viên và sinh viên ngành Khoa học y sinh (*Mục 3.2- Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Nhà trường có trang thông tin điện tử (<https://www.tdtu.edu.vn/>) đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu theo quy định của Bộ GDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Ngoài ra, các nội dung liên quan ngành Khoa học y sinh cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Khoa Dược (<https://pharmacy.tdtu.edu.vn/>).

Từ phân tích trên, cơ sở vật chất của Nhà trường hiện đã đáp ứng đủ điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo Khoa học y sinh trình độ đại học theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT.

5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất

Về cơ sở vật chất như phòng học, thư viện, phòng mô phỏng, phòng chuyên đề, ... của Nhà trường nói chung và Khoa Dược nói riêng hiện nay đã đủ năng lực cơ sở vật chất để triển khai đào tạo ngành Khoa học y sinh. Do đó, hoàn toàn có thể sử dụng cơ sở vật chất hiện có của Nhà trường và Khoa.

Tuy nhiên, ngành Khoa học y sinh là ngành mới, có tốc độ phát triển nhanh, để giúp sinh viên rèn kỹ năng thực hành và làm chủ thiết bị, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao, việc đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm Khoa học y sinh là yêu cầu cấp thiết.

Với quy mô đào tạo dự kiến khoảng 300 sinh viên, Phòng thí nghiệm khoa học y sinh cần thiết kế nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo thực hành và nghiên cứu chuyên sâu trong các

lĩnh vực hóa sinh, vi sinh, công nghệ sinh học và kỹ thuật y sinh. Không gian phòng thí nghiệm được chia thành nhiều khu vực chức năng như khu thực hành chung, khu lưu trữ hóa chất và mẫu, khu thiết bị phân tích, phòng chuẩn bị mẫu và xử lý chất thải, đảm bảo quy trình khép kín và tránh ô nhiễm chéo. Diện tích mỗi khu thực hành tối thiểu từ 40–60 m², trang bị hệ thống thông gió, chiếu sáng đạt chuẩn, cùng các thiết bị an toàn như tủ an toàn sinh học cấp II, vòi tắm khẩn cấp và bình chữa cháy. Về thiết bị, phòng thí nghiệm cần có trang bị hệ thống phân tích gene, phân tích tế bào, chẩn đoán, sinh lý học. Ngoài ra, trang bị bảo hộ cá nhân như găng tay, áo choàng và kính bảo hộ là bắt buộc để đảm bảo an toàn sinh học. Với quy mô này, phòng thí nghiệm có thể chia thành 5 – 7 nhóm thực hành, mỗi nhóm 8–10 sinh viên, tổ chức nhiều ca trong ngày để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Đầu tư phòng thí nghiệm hiện đại không chỉ giúp nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng chuẩn đầu ra mà còn tạo điều kiện cho sinh viên thực hiện đề tài nghiên cứu, hợp tác với doanh nghiệp và hội nhập quốc tế, góp phần phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành Khoa học y sinh.

Về học liệu như đã phân tích ở trên Thư viện trường có cơ sở dữ liệu mở uy tín đáp ứng tất cả các nhu cầu học tập và nghiên cứu. Với giáo trình tài liệu giấy, các môn học cơ sở, môn cơ sở ngành có thể sử dụng nguồn giáo trình của ngành Dược và Công nghệ sinh học đã có trên Thư viện. Căn cứ CTĐT, Khoa có đầy đủ giáo trình, học liệu theo Đề án mở ngành Khoa học y sinh.

Kế hoạch đảm bảo bản quyền truy cập cơ sở dữ liệu trong nước và quốc tế về sách, tạp chí khoa học liên quan đến ngành Khoa học y sinh sẽ bao gồm việc ký kết hợp đồng với các nhà cung cấp uy tín, đảm bảo quyền truy cập lâu dài và cập nhật tài liệu mới nhất. Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế kiểm soát và đánh giá hiệu quả sử dụng, nhằm đảm bảo tài nguyên được khai thác tối ưu cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH KHOA HỌC Y SINH

6.1. Tổ chức bộ máy quản lý

TDTU sẽ tổ chức và vận hành bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo tính liên thông với hệ thống quản trị chung của nhà trường.

- Cấp trường: Ban Giám hiệu trực tiếp chỉ đạo, phân công nhiệm vụ và chịu trách nhiệm giám sát hoạt động của ngành mới.
- Cấp khoa/phòng ban: Ngành Khoa học y sinh thuộc Khoa Dược do Trưởng Bộ môn phụ trách, cùng các Phó trưởng bộ môn để hỗ trợ về đào tạo và nghiên cứu.
- Ban cố vấn học thuật: Gồm các giảng viên có học vị tiến sĩ, phó giáo sư trong lĩnh vực y sinh, dược học, công nghệ sinh học; và các chuyên gia từ bệnh viện, viện nghiên cứu. Ban cố vấn có nhiệm vụ định hướng chiến lược đào tạo và nghiên cứu.
- Khoa Dược được Nhà trường giao xây dựng và quản lý chuyên môn ngành Khoa học y sinh. Bộ môn Khoa học y sinh và Dược lý được giao chuyên trách quản lý về mặt chuyên môn Khoa học y sinh và tổ chức thực hiện CTĐT.

- Hiện nay, tổ chức bộ máy quản lý cấp Khoa Dược và Bộ môn Khoa học y sinh và Dược lý đảm bảo theo quy định gồm 05 thành viên chính gồm Trưởng khoa, Quản lý ngành Khoa học y sinh và Dược lý, Quản lý giảng dạy, Công tác giáo vụ và Công tác sinh viên (*Mục 1.3-Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý

Về phân công nhiệm vụ:

- Trưởng bộ môn: Chịu trách nhiệm chung về chiến lược phát triển ngành, quản lý hoạt động đào tạo – nghiên cứu – hợp tác quốc tế, đảm bảo chất lượng đầu ra.

- Phó trưởng bộ môn: Hỗ trợ quản lý đào tạo, đồng thời phụ trách công tác nghiên cứu khoa học và kết nối với doanh nghiệp/bệnh viện.

- Thư ký bộ môn: Quản lý hành chính, hồ sơ sinh viên, hỗ trợ công tác tổ chức hội thảo, seminar.

- Giảng dạy lý thuyết và thực hành, hướng dẫn nghiên cứu, quản lý phòng thí nghiệm, và phát triển hợp tác phục vụ đào tạo – nghề nghiệp cho sinh viên.

- Ban cố vấn học thuật: Đưa ra ý kiến phản biện và định hướng cập nhật chương trình đào tạo theo chuẩn quốc tế và nhu cầu xã hội.

- Từ năm học thứ 1, Bộ môn Khoa học y sinh và Dược lý sẽ đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm 04 giảng viên cơ hữu là tiến sĩ/thạc sĩ ngành phù hợp để hỗ trợ quản lý CTĐT; từ năm học thứ 2 tuyển thêm 04 giảng viên cơ hữu là thạc sĩ trở lên ngành phù hợp hỗ trợ công tác giảng dạy và thực hiện theo CTĐT.

- Trách nhiệm quyền hạn của tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Khoa học y sinh: Quản lý viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và người học thuộc Khoa Dược theo phân cấp của Hiệu Trưởng TDTU; Tham gia xây dựng CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, kế hoạch giảng dạy, biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo các môn do Khoa quản lý; Thực hiện giảng dạy các môn học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong CTĐT; Đề xuất cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập; Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hội thảo khoa học chuyên ngành; Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học với các cơ quan trong và ngoài TDTU; Hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án liên kết hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức Khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp lành hành trong hoạt động đào tạo, nhằm giúp người học tiếp cận thực tế với ngành học; Quản lý các hoạt động Đoàn, Hội của sinh viên.

7. PHƯƠNG ÁN, GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG, NGĂN NGỪA, XỬ LÝ RỦI RO TRONG MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

7.1. Dự báo tình huống rủi ro

Các tình huống rủi ro có thể gặp phải khi mở ngành đào tạo mới gồm cạnh tranh trong tuyển sinh, khó khăn tuyển dụng giảng viên, chất lượng đào tạo chưa đảm bảo, sinh viên nghỉ học giữa chừng và đình chỉ hoạt động đào tạo.

7.1.1. Cạnh tranh trong tuyển sinh: Trong những năm đầu, ngành Khoa học y sinh tại TDTU có thể gặp khó khăn do mức độ nhận biết của người học còn thấp. Áp lực cạnh tranh đến từ ba nhóm chính: (1) Các Trường Đại học công lập có uy tín trong nước, đang tích cực phát triển ngành mới theo nhu cầu thị trường – trong đó có ngành Khoa học y sinh; (2) Các trường ngoài công lập với lợi thế về quảng bá và chính sách truyền thông hiệu quả, thường thu hút lượng lớn thí sinh; và (3) Các cơ sở giáo dục quốc tế với tiềm lực tài chính mạnh và kinh nghiệm quản trị hiện đại. Sự kết hợp giữa các yếu tố này tạo nên môi trường cạnh tranh gay gắt, gây rủi ro cho công tác tuyển sinh của ngành học mới tại TDTU.

7.1.2. Khó khăn trong tuyển dụng giảng viên: Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và phát triển sâu, rộng các nội dung chuyên ngành trong lĩnh vực Khoa học y sinh, Khoa cần tuyển dụng các giảng viên có trình độ chuyên môn cao và kinh nghiệm thực tế. Nhưng ngành Khoa học y sinh là ngành mới, chưa nhiều cơ sở giáo dục trong và ngoài nước đào tạo; do đó, khả năng tuyển giảng viên chuyên ngành đúng có thể gặp khó khăn. Trường, Khoa và giảng viên cơ hữu cần mở rộng các quan hệ hợp tác với các trường có kinh nghiệm đào tạo ngành Khoa học y sinh để tạo cơ hội tìm kiếm nhân sự chất lượng, gửi nhân sự học lên bậc cao hơn, hoặc nhân sự đi trao đổi kinh nghiệm.

7.1.3. Chất lượng đào tạo chưa đảm bảo: Giai đoạn đầu khi mới triển khai ngành học, chương trình đào tạo có thể chưa hoàn thiện, cơ sở vật chất, thiết bị thực hành còn thiếu, và đội ngũ giảng viên chưa ổn định, dẫn đến nguy cơ chất lượng đào tạo không đáp ứng kỳ vọng và yêu cầu kiểm định.

7.1.4. Sinh viên nghỉ học giữa chừng: Do nhận thức chưa đầy đủ về ngành học, khối lượng kiến thức nặng hoặc ít cơ hội việc làm rõ ràng sau tốt nghiệp, một số sinh viên có thể bỏ học giữa chừng, ảnh hưởng đến tỷ lệ duy trì sinh viên và hình ảnh của ngành.

7.1.5. Đình chỉ hoạt động đào tạo: Rủi ro cơ sở đào tạo buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo ngành mới mở bởi cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 12. Trong quá trình đình chỉ và khắc phục, hoạt động đào tạo gặp nhiều khó khăn và gây xáo trộn công tác giảng dạy và học tập của sinh viên.

7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

7.2.1. Giải pháp chung

Hằng năm Khoa Dược thường xuyên tiến hành các hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan, nhằm đánh giá và hiệu chỉnh CTĐT; Rà soát mục tiêu và chỉ tiêu tuyển sinh để phù hợp với nhu cầu của xã hội, qua đó giảm thiểu các rủi ro trong quá trình thực hiện, đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp ứng phó rủi ro kịp thời.

7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro

Về tuyển sinh: Để giảm thiểu rủi ro do tuyển sinh không đạt kế hoạch đề ra, Khoa sẽ phối hợp với Ban truyền thông và Quan hệ công chúng Nhà trường sẽ đẩy mạnh công tác truyền thông trước tuyển sinh (từ tháng 02 đến tháng 7 hằng năm) trên các kênh truyền thông khác nhau như truyền hình, báo chí, website, mạng xã hội, v.v. Ngoài ra, Nhà trường sẽ tăng cường tư vấn tuyển sinh thông qua hai hình thức: trực tiếp tại các trường THPT hoặc thông qua các kênh trực tuyến như mạng xã hội, hotline, website,...

Công tác tuyển sinh cần đẩy mạnh trong 5 năm đầu tuyển sinh và thực hiện CTĐT mới để người học và phụ huynh học sinh nhận biết Trường có ngành đào tạo Khoa học y sinh mới mở. Điểm nổi bật là thương hiệu Tôn Đức Thắng ngày càng khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam về chất lượng đào tạo theo chuẩn quốc tế, vì vậy công tác tuyển sinh dự kiến sẽ không gặp nhiều khó khăn khi đề xuất mở ngành đào tạo Khoa học y sinh.

Về tuyển dụng giảng viên: Để đảm bảo duy trì đội ngũ giảng viên cơ hữu theo quy định của Bộ GDĐT, Nhà trường sẽ tăng cường tuyển dụng các tiến sĩ chuyên ngành Khoa học y sinh tốt nghiệp từ nước ngoài, để nâng cao chất lượng giảng viên và khả năng NCKH. Ngoài ra, trong những năm đầu thực hiện CTĐT, Nhà trường có thể tuyển dụng số lượng ít thạc sĩ chuyên ngành Khoa học y sinh và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực Khoa học y sinh, sau đó gửi đi đào tạo nghiên cứu sinh ở nước ngoài tại các trường thân hữu trên thế giới như Cộng hòa Séc, Đài Loan, Hàn Quốc, v.v. Bên cạnh đó, sau khóa đào tạo đầu tiên, Nhà trường sẽ chọn những sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, giữ lại trường làm công tác trợ giảng, tạo điều kiện học tiếp lên thạc sĩ, tiến sĩ, nhằm tạo nguồn giảng viên cơ hữu cho ngành đào tạo mới.

Về đảm bảo chất lượng đào tạo: Khoa Dược và Khoa KHUD sẽ thực hiện kiểm định CTĐT ngành Khoa học y sinh bởi các tổ chức kiểm định CTĐT quốc tế uy tín như FIBAA, AACSB, v.v. Đây là nhiệm vụ bắt buộc để nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là điều kiện để mở ngành thạc sĩ Khoa học y sinh về sau theo quy định của Bộ GDĐT. Ngoài ra, Khoa Dược và Khoa KHUD sẽ lấy ý kiến doanh nghiệp định kỳ hằng năm, nhằm điều chỉnh CTĐT phù hợp với yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động, qua đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo, nhằm thu hút người học.

Về hỗ trợ sinh viên: Công tác cố vấn học tập được triển khai đều đặn hàng tháng để kịp thời hỗ trợ sinh viên gặp khó khăn. Khoa tổ chức các buổi gặp mặt sinh viên định kỳ để lắng nghe tâm tư, đồng thời đẩy mạnh kết nối doanh nghiệp để tăng cơ hội thực tập, việc làm – góp phần giảm tỷ lệ bỏ học. Để hỗ trợ sinh viên đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh, Khoa phối hợp với Trung tâm Ngôn ngữ Sáng tạo tổ chức tư vấn trong các buổi sinh hoạt cố vấn định kỳ (hàng tháng với sinh viên năm nhất, năm hai; và 2 lần/học kỳ với sinh viên từ năm ba). Các câu lạc bộ học thuật kết hợp tiếng Anh chuyên ngành cũng được khuyến khích thành lập để hỗ trợ kỹ năng ngoại ngữ cho sinh viên.

Về hoạt động đào tạo: Việc mở ngành đào tạo mới tuân thủ các quy định hiện hành của Bộ GDĐT. Để phòng ngừa rủi ro cơ sở đào tạo buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo ngành mới mở bởi cơ quan có thẩm quyền, Trường sẽ thường xuyên cập nhật quy định mới,

chủ động kiểm soát chất lượng nội bộ và hoàn thiện các báo cáo định kỳ về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo. Trong trường hợp buộc phải đình chỉ đào tạo, Nhà trường sẽ có giải pháp đảm bảo quyền lợi cho người học, như tạo điều kiện chuyển sang các ngành gần - ngành Công nghệ sinh học.

8. CAM KẾT

Đề án mở ngành Khoa học y sinh thực hiện đầy đủ theo đúng các quy định hiện hành của Bộ GDĐT. Nhà trường cam kết triển khai và thực hiện tổ chức đào tạo CTĐT theo đúng Đề án mở ngành Khoa học y sinh được phê duyệt.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Tổng LĐLĐVN (để b/c);
- Khoa Dược;
- Lưu: VT, P.ĐH.



Phụ lục 1

A. Phiếu Khảo sát nhu cầu doanh nghiệp về nhân sự ngành Khoa học Y sinh

Kính gửi Quý doanh nghiệp,

Chúng tôi đang thiết kế CTĐT ngành Khoa học Y sinh nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu nhân sự của thị trường lao động và rất mong nhận được ý kiến đóng góp từ quý vị về năng lực cần có của người tốt nghiệp và khung CTĐT. Mọi ý kiến của quý vị đều rất quý giá. Xin vui lòng dành thời gian trả lời khảo sát này.

Trân trọng cảm ơn!

* Indicates required question

Phần 1: Thông tin doanh nghiệp

1. Tên doanh nghiệp:

2. Lĩnh vực hoạt động chính:*

- ☐ Vật liệu y sinh
- ☐ Y tế
- ☐ Công nghệ sinh học
- ☐ Y học tái tạo và tế bào gốc
- ☐ Thiết bị y tế
- ☐ Dược phẩm
- ☐ Other:

3. Quy mô doanh nghiệp:*

- ☐ Dưới 50
- ☐ 50-200
- ☐ 200-500
- ☐ Trên 500

4. Doanh nghiệp có sử dụng nhân sự Khoa học y sinh không?*

- ☐ Có
- ☐ Không

Phần 2: Đánh giá thực trạng nhân sự

1. Đánh giá thực trạng nhân sự tại Quý doanh nghiệp.*

Thang điểm từ 1 (Rất yếu) đến 5 (Rất tốt)

	1	2	3	4	5
Kiến thức chuyên môn	☐	☐	☐	☐	☐
Kỹ năng thực hành	☐	☐	☐	☐	☐
Kỹ năng mềm	☐	☐	☐	☐	☐
Khả năng thích nghi và cập nhật xu hướng	☐	☐	☐	☐	☐

2. Nhân sự hiện tại còn thiếu kỹ năng/kiến thức nào quan trọng nhất?

Phần 3: Nhu cầu tuyển dụng và yêu cầu

1. Quý doanh nghiệp có kế hoạch tuyển dụng trong vòng 5 năm tới không?*

- ☐ Có
- ☐ Không
- ☐ Chưa xác định
- ☐ Other:

2. Số lượng nhân sự dự kiến mỗi năm:*

3. Yêu cầu đối với người tốt nghiệp về **kiến thức chuyên môn**:

*Vui lòng đánh giá mức độ quan trọng từ 1 (Không quan trọng) đến 5 (Rất quan trọng)**

	1	2	3	4	5
Hiểu biết về vi sinh học	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về sinh lý học	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về bệnh lý học	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về dược lý học	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về công nghệ sinh học y học	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về y học tái tạo, công nghệ tế bào gốc	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về miễn dịch học	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về độc chất học	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về khoa học thần kinh	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về giải phẫu học	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về phát triển thuốc	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về giải trình tự gene thế hệ mới, giải trình tự RNA, và phân tích protein	☐	☐	☐	☐	☐
Hiểu biết về tin sinh học	☐	☐	☐	☐	☐

4. Yêu cầu đối với người tốt nghiệp về **kỹ năng thực hành**:

*Vui lòng đánh giá mức độ quan trọng từ 1 (Không quan trọng) đến 5 (Rất quan trọng)**

	1	2	3	4	5
Kỹ thuật nuôi cấy tế bào	☐	☐	☐	☐	☐
Kỹ thuật tách chiết DNA, RNA, protein	☐	☐	☐	☐	☐
Kỹ thuật sinh học phân tử	☐	☐	☐	☐	☐

Sử dụng các mô hình động vật trong nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
Sử dụng các cơ sở dữ liệu y sinh	☐	☐	☐	☐	☐
Thiết kế thí nghiệm, thu thập và xử lý dữ liệu	☐	☐	☐	☐	☐
Xử lý và phân tích dữ liệu DNA, RNA, protein bằng công cụ lập trình	☐	☐	☐	☐	☐
Trực quan hóa dữ liệu	☐	☐	☐	☐	☐

5. Yêu cầu đối với người tốt nghiệp về kỹ năng mềm:

*Vui lòng đánh giá mức độ quan trọng từ 1 (Không quan trọng) đến 5 (Rất quan trọng)**

	1	2	3	4	5
Tư duy phản biện và giải quyết vấn đề	☐	☐	☐	☐	☐
Kỹ năng giao tiếp để trình bày kết quả phân tích cho các bên liên quan	☐	☐	☐	☐	☐
Làm việc nhóm trong các dự án nghiên cứu	☐	☐	☐	☐	☐
Quản lý thời gian và dự án	☐	☐	☐	☐	☐
Khả năng học hỏi và cập nhật kiến thức mới trong lĩnh vực Khoa học Y sinh	☐	☐	☐	☐	☐

6. Theo Quý doanh nghiệp, còn năng lực nào khác cần thiết mà chưa được liệt kê?

Phần 4: Dự báo xu hướng

1. Theo Quý doanh nghiệp, những kiến thức hoặc kỹ năng nào trong ngành Khoa học Y sinh sẽ trở thành xu hướng trong 5 năm tới:*

2. Dự đoán nhu cầu nhân sự:*

- ☐ Tăng mạnh
- ☐ Tăng nhẹ
- ☐ Không thay đổi
- ☐ Giảm nhẹ
- ☐ Giảm mạnh
- ☐ Other:

3. Thách thức lớn nhất:*

Lời cảm ơn

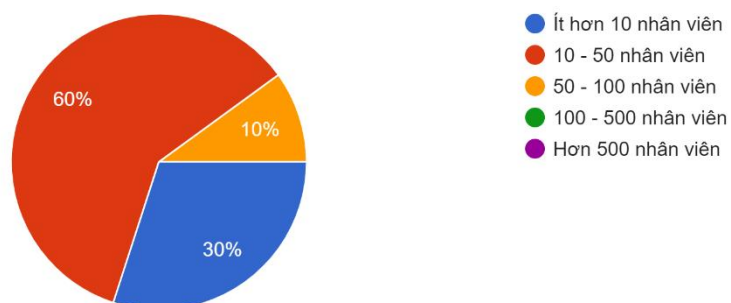
Cảm ơn Quý doanh nghiệp đã dành thời gian tham gia khảo sát. Ý kiến của quý vị sẽ giúp chúng tôi hoàn thiện CTĐT ngành Khoa học Y sinh một cách hiệu quả nhất. Chúc quý vị sức khỏe và thành công!

Link: <https://forms.gle/wL4ynmDEWy6GR6Zk9>

B. Kết quả khảo sát nhu cầu doanh nghiệp

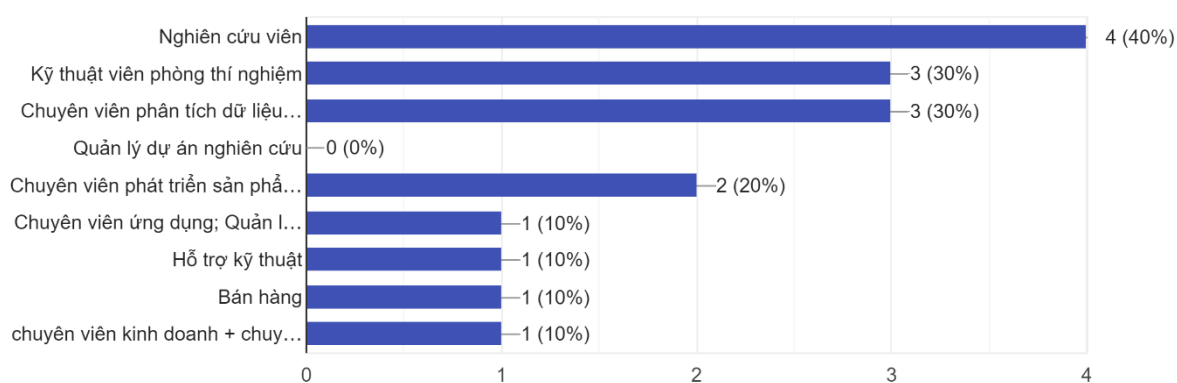
1. Quy mô của nhà tuyển dụng?

10 responses



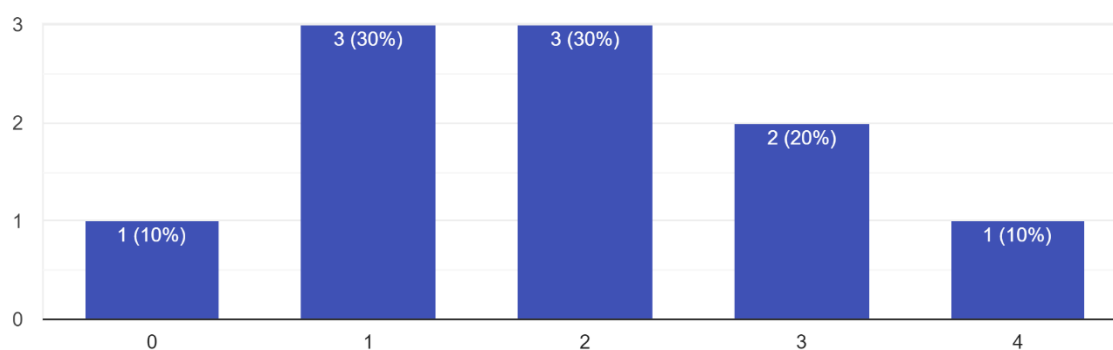
2. Các vị trí cụ thể nào mà Anh/Chị đã tuyển dụng cử nhân Khoa học Y Sinh? (có thể chọn nhiều đáp án)

10 responses

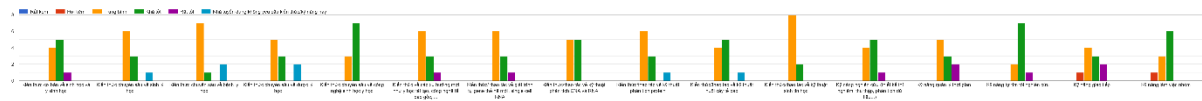


3. Số lượng cán bộ chuyên ngành Khoa học Y Sinh tại nhà tuyển dụng?

10 responses



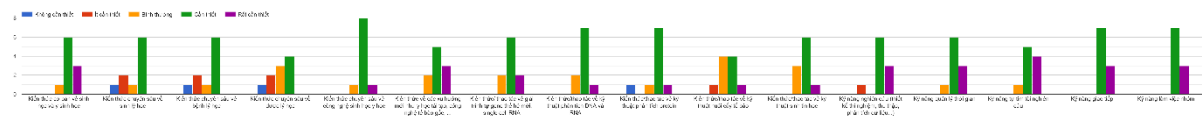
4. Anh/Chị đánh giá ảnh hưởng của sự đồng ý Khoa học Y sinh đang có tại doanh nghiệp như thế nào?



5. Yêu cầu về kiến thức/kỹ năng khác (nếu có): 1 response

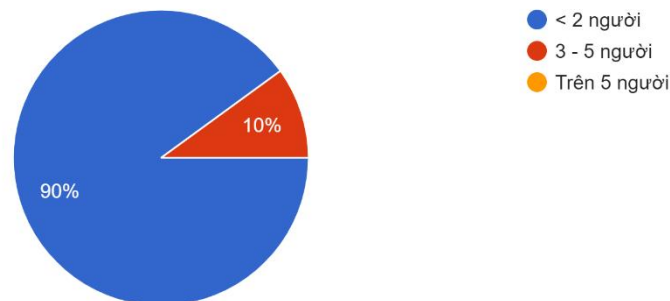
Bán hàng, giao tiếp

6. Anh/Chị kỳ vọng mức độ ảnh hưởng của cử nhân khoa học Y sinh?



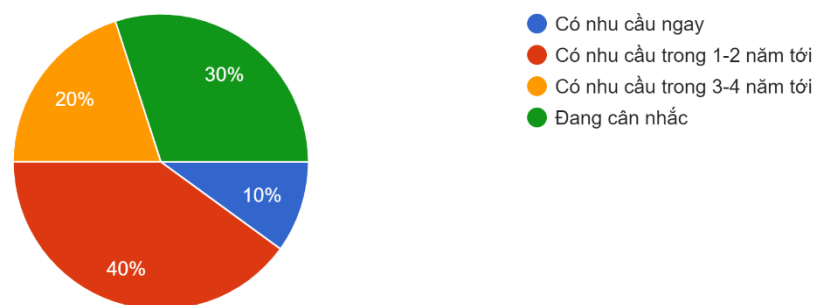
7. Nhu cầu tuyển dụng cử nhân ngành Khoa học Y sinh hằng năm?

10 responses



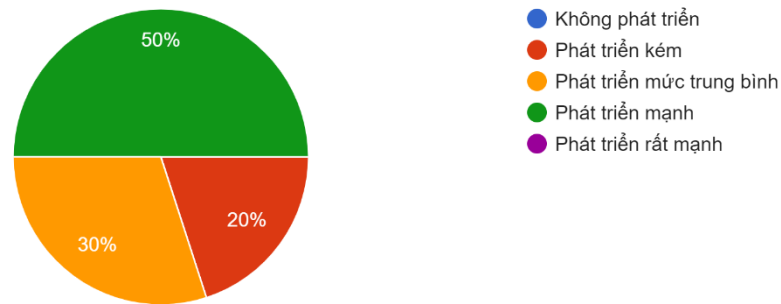
8. Anh/Chị đánh giá nhu cầu tuyển dụng Cử nhân khoa học Y Sinh tại doanh nghiệp?

10 responses



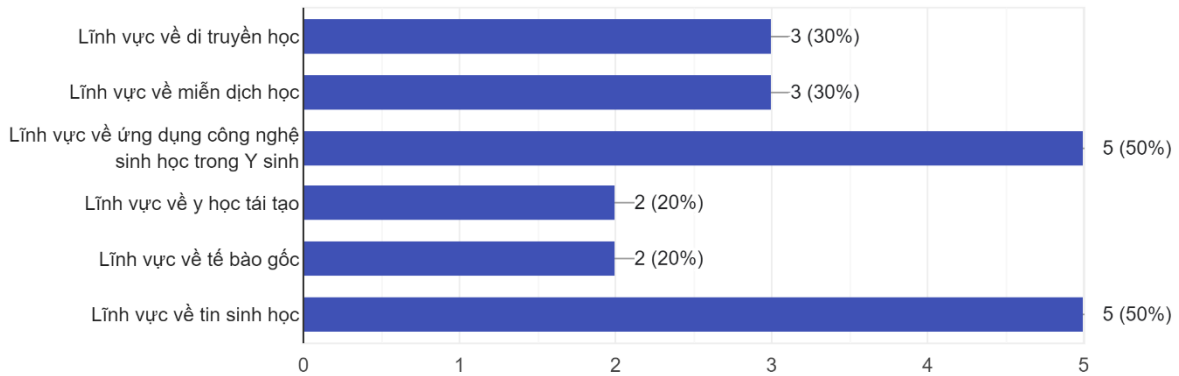
9. Theo Anh/ Chị, xu hướng phát triển ngành Khoa học Y Sinh ở Việt Nam như thế nào?

10 responses



10. Anh/ Chị có nhu cầu tuyển dụng cử nhân Khoa học Y sinh ở lĩnh vực cụ thể nào? (có thể chọn nhiều đáp án)

10 responses



PHỤ LỤC - XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
(Đính kèm Đề án số 4877/ĐA-TĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025)

Ngành: Khoa học y sinh - Mã ngành: 7420204

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Về giảng viên

1.1 Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với Trường, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Khoa học y sinh

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Lê Bảo 17/07/1991	079091009141 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2020	Công nghệ sinh học và hóa kỹ thuật	06/08/2020	X	7933608888	5	1	2	
2	Đỗ Bích Hằng 17/12/1988	80188008337 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2017	Khoa học Y học	07/05/2018	X	8023286915	7	0	0	
3	Trần Gia Bửu 22/07/1988	079188002077 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2015	Y học phân tử	01/06/2023	X	7915257814	8	0	2	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Phạm Đình Chương 26/08/1984	046084002662 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2019	Khoa học y sinh	01/09/2019	X	6084002662	6	0	1	
5	Trình Quỳnh Diệu 14/12/1993	054193008862 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2022	Dược	15/02/2023	X	4193008862	2.5	0	0	
4	Đỗ Thiên Thanh 07/10/1990	083190003908 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Lý luận và phương pháp dạy học	11/07/2022	X	7916412954	6	0	0	
5	Phan Thị Thanh Kiều 25/05/1985	080185014437 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc, 2012	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	08/10/2018	X	8022951460	9			
6	Trương Thị Thanh Vân 03/03/1993	075193019450 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	01/11/2017	X	7524539397	9			
7	Nguyễn Ngọc Hương Lan 01/08/1989	083189007708 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc, 2021	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	01/03/2024	X	7912044224	11			
8	Nguyễn Thị Thu Hiền 20/10/1993	080193015159 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	02/06/2025	X	7938599305	10			

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
9	Đoàn Thị Như Quỳnh 03/10/1994	068194004292 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh	2018	X	6822318131	8			
10	Khuất Thị Phương Thảo 25/11/1992	001192005610 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc, 2020	Phương pháp lý luận và dạy học tiếng Anh	01/12/2021	X	7914148933	7	0	0	
11	Phạm Thị Mỹ Duyên 10/06/1992	079192036719 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2020	Phương pháp lý luận và dạy học tiếng Anh	15/03/2022	X	7938251610	10	0	0	
12	Nguyễn Xuân Nam 14/12/1987	068087000030 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học máy tính	01/05/2016	X	7910275535	9	0	0	
13	Nguyễn Trọng Nhân 16/05/1993	051093000213 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Khoa học máy tính	15/12/2015	X	7915025638	9	0	0	
14	Huỳnh Thị Thu Thủy 11/12/1974	079174031022 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Khoa học máy tính	01/11/2014	X	5698015866	25	2	2	
15	Đặng Ngọc Vũ 24/09/1990	051090013256 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	01/06/2016	X	7916183222	9	0	0	
16	Lê Hùng 23/04/1985	038085042584 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Quản lý giáo dục	16/10/2019	X	7930721647	06	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
17	Nguyễn Thị Bích Diễm 30/07/1997	051197001584 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Giáo dục học (giáo dục chính trị)	01/04/2020	X	5121054088	03	0	0	
18	Bùi Thị Kiều Trinh 16/01/1997	82197016314 Việt Nam	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2021	Giáo dục quốc phòng và an ninh	18/07/2022	X	8223816950	03	0	0	
19	Đinh Thị Khánh Ngân 23/01/1996	037196003959 Việt Nam	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2018	Giáo dục quốc phòng và an ninh	01/12/2021	X	3721089150	04	0	0	
20	Phạm Quốc Duy 19/06/1998	084098000868 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Quản lý giáo dục	01/04/2022	X	8422427606	03	0	0	
21	Chiêm Thanh Quốc Anh 19/02/1996	095096010411 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Chính trị học	01/10/2024	X	9522128334	04	0	0	
22	Trịnh Thị Bích Trâm 05/10/1996	072196000330 Việt Nam	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2019	Giáo dục quốc phòng và an ninh	01/12/2021	X	7221699453	04	0	0	
23	Nguyễn Văn Long 10/08/1999	075099012980 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2024	Chính trị học	15/06/2023	X	7524589770	02	0	0	
24	An Thị Ngọc Lan 16/08/1984	079184008948 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2014	Luật học	01/01/2019	X	7908225141	05	0	0	
25	Lâm Thành Danh 27/06/1974	079074027754 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam 2013	Luật học	01/05/2015	X	0299097757	10	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
26	Thái Thị Tú Anh 24/10/1993	040193003743 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Triết học	01/12/2021	X	116167012	06	0	0	
27	Vũ Văn Thành 29/06/1980	037080003375 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam 2014	Kinh tế	01/08/2024	X	206317066	11	0	0	
28	Phạm Thị Thanh Huyền 02/01/1981	036181023509 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Lịch sử	01/09/2016	X	8904000183	21	0	0	
29	Phạm Thị Cẩm Ngọc 11/10/1992	075192000172 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Anh, 2016	Luật thương mại	15/08/2023	X	7915003184	5	0	0	
30	Trần Xuân Bình 15/05/1962	044062004657 Việt Nam	PGS 2013	Tiến sĩ, Việt Nam, 2005	Xã hội học	01/02/2024	X	3398005773	35	0	0	
31	Lê Thị Loan 10/10/1997	038197007300 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam, 2020	Kinh tế chính trị	10/03/2024	X	3823203733	2	0	0	
32	Trương Trần Hoàng Phúc 10/07/1984	079084010326 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	01/06/2023	X	7934055044	14	0	0	
33	Nguyễn Thị Nhung 06/06/1988	036188019520 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam 2012	Tâm lý học	01/06/2020	X	3620777788	13	0	0	
34	Trịnh Phương Thảo 24/03/1983	037183006559 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2009	Tâm lý học	15/02/2022	X	7410101412	15	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
35	Nguyễn Ngọc Tuấn 17/05/1982	030082004109 Việt Nam	Không	Phó Giáo sư, Đài Loan, 2013	Tin sinh học và Sinh học hệ thống	02/01/2017	X	7916400305	9	0	0	
36	Lâm Thiên Ngọc 12/11/1988	086188004091 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Mỹ, 2018	Tế bào và Sinh học phân tử	16/09/2024	X	8621594434	4	0	0	
37	Nguyễn Phương Trâm 24/12/1993	079193022815 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Úc, 2023	Nghiên cứu y học	01/03/2024	X	7915315229	2	0	0	
38	Lương Thị Xuân Quỳnh 28/11/1992	068192012375 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2024	Công nghệ sinh học tích hợp	16/06/2025	X	6821492349	0.5	0	0	
39	Lê Thùy Hương 29/05/1988	093188000553 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2021	Dược	01/08/2020	X	7912000937	5	0	0	
40	Phạm Đức Toàn 23/12/1993	079093041515 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2022	Dược lý học, Độc chất và Dược lâm sàng	03/01/2023	X	7932585870	3	0	0	
41	Nguyễn Lê Thanh Tuyền 16/08/1991	060191003010 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Dược lý và Dược lâm sàng	01/06/2023	X	7915073765	3	0	0	
42	Đặng Thị Thùy Ngân 24/12/1987	066187000371 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Dược lý và Dược lâm sàng	15/05/2024	X	7911019714	1.5	0	0	
43	Nguyễn Thị Hoàng Linh 05/06/1992	062192003584 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2024	Dược lý và Dược lâm sàng	15/05/2025	X	7916181399	1	0	0	

Số TT	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
44	Lê Quốc Việt 04/11/1990	079090032684 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Dược học	01/09/2022	X	7932533090	4	0	0	
45	Trần Thị Thuận 20/03/1995	054195003966 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Thụy Điển 2024	Hoá học	05/05/2025	X	5420186895	0.5	0	0	
46	Chung Khánh Linh, 02/08/1995	089195020114 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Hàn Quốc 2022	Dược học	03/01/2023	X	8925122941	3	0	0	
47	Phạm Xích Nam 24/08/1986	096086001059 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học giáo dục	01/03/2013	X	7913117700	11	0	0	
48	Lê Trần Nhật Hoàng 21/05/1994	079094020759 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục học	10/10/2022	X	7938573907	5	0	0	
49	Nguyễn Đình Long 10/06/1987	049087011398 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Đài Loan, 2015	Khoa học huấn luyện thể thao	01/08/2011	X	7911382660	13	0	0	
50	Lê Tấn Phát 24/06/1986	048086000134 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Trung Quốc, 2014	Giáo dục thể chất – huấn luyện thể thao	01/03/2017	X	4810020885	16	0	0	
51	Phạm Quỳnh Sỹ 24/01/1987	066087016408 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	01/02/2012	X	7912077444	12	0	0	
52	Phạm Đăng Khoa 03/06/1995	070095005565 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Hàn Quốc 2021	Quản lý và ngành công nghiệp thể thao	02/03/2022	X	7022441726	3	0	0	

Đính kèm Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy ngành Khoa học y sinh.

1.2 Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Khoa học y sinh

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phạm Thị Cẩm Ngọc	Pháp luật đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	An Thị Ngọc Lan							
2	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững – Thái độ sống 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Trịnh Phương Thảo							
3	Phạm Xích Nam	Bơi lội	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Lê Trần Nhật Hoàng							
4	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Lê Hùng							
5	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 2	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Lê Hùng							
6	Phạm Quốc Duy	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 3	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Lê Hoàng Chinh							
7	Phạm Quốc Duy	Giáo dục quốc phòng và an ninh – Học phần 4	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				
	Lê Hoàng Chinh							
8	Đặng Thị Thùy Ngân	Thí nghiệm sinh học đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Nguyễn Thị Hoàng Linh							
9	Phạm Đình Chương	Hóa đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Thuận							
10	Phạm Đình Chương	Thí nghiệm hóa đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Trần Thị Thuận							
11	Đặng Thị Thùy Ngân	Sinh học đại cương	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đỗ Bích Hằng							
12	Trần Gia Bửu	Sinh học tế bào	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Lê Quốc Việt							
13	Trình Quỳnh Diệu	Thí nghiệm Sinh học tế bào	Học kỳ 1, năm thứ 1	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Phương Trâm							
14	Huỳnh Thị Thu Thủy	Cơ sở tin học 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Phạm Trần Thanh Văn							
15	Thái Thị Tú Anh	Triết học Mác – Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Vũ Văn Thành							
16	Phan Thị Thanh Kiều	Tiếng Anh 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Đỗ Thiên Thanh							
17	Nguyễn Đình Long	Nhóm tự chọn GDTC 1 (38198_240707)	Học kỳ 2, năm thứ 1			X		
	Lê Tấn Phát							
18	Trần Thị Thuận	Hóa phân tích	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Chung Khánh Linh							
19	Trần Thị Thuận	Thí nghiệm hóa phân tích	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Chung Khánh Linh							
20	Nguyễn Thị Hoàng Linh	Xác suất thống kê trong y dược	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Lê Quốc Việt							
21	Lâm Thiên Ngọc	Sinh lý học	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Nguyễn Thị Hoàng Linh							
22	Phạm Đức Toàn	Thí nghiệm Sinh lý học	Học kỳ 2, năm thứ 1	X				
	Lê Thùy Hương							
23	Lê Thị Loan	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
	Vũ Văn Thành							
24	Huỳnh Thị Thu Thủy	Cơ sở tin học 2	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
	Phạm Trần Thanh Văn							
25	Phan Thị Thanh Kiều	Tiếng Anh 2	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đỗ Thiên Thanh							
26	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững – Thái độ sống 2	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
	Trịnh Phương Thảo							
27	Phạm Quỳnh Sỹ	Nhóm tự chọn GDTC 2 (38199_240707)	Học kỳ 3, năm thứ 2			X		
	Lê Trần Minh Nghĩa							
28	Trình Quỳnh Diệu	Hóa sinh	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Ngọc Tuấn							
29	Nguyễn Phương Trâm	Thí nghiệm Hóa sinh	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
	Lương Thị Xuân Quỳnh							
30	Trần Gia Bửu	Vi sinh	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Lê Quốc Việt							
31	Trần Gia Bửu	Thí nghiệm Vi sinh	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Hoàng Linh							
32	Lương Thị Xuân Quỳnh	Ký sinh trùng	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
	Lê Bảo							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng
33	Lương Thị Xuân Quỳnh	Thí nghiệm Ký sinh trùng	Học kỳ 3, năm thứ 2	X				
	Lê Bảo							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng
34	Trương Trần Hoàng Phúc	Chủ nghĩa Xã hội khoa học	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Trần Xuân Bình							
35	Nguyễn Thị Nhung	Nhóm tự chọn [Kỹ năng thiết yếu cho sự PTBV] (38213_240707)	Học kỳ 4, năm thứ 2			X		
	Trịnh Phương Thảo							
36	Phạm Đình Chương	Genomics phân tử trong Khoa học y sinh	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				
	Lâm Thiên Ngọc							
37	Phạm Đức Toàn	Dược lý 1	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				
	Nguyễn Lê Thanh Tuyền							
38	Phạm Đức Toàn	Thí nghiệm Dược lý 1	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				
	Nguyễn Lê Thanh Tuyền							
39	Lê Thùy Hương	Sinh lý bệnh và miễn dịch	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				
	Nguyễn Lê Thanh Tuyền							
40	Lê Thùy Hương	Bệnh học cơ sở	Học kỳ 4, năm thứ 2	X				
	Nguyễn Lê Thanh Tuyền							
41	Phạm Thị Thanh Huyền	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				
	Trần Xuân Bình							
42	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững – Thái độ sống 3	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				
	Trịnh Phương Thảo							

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyển	Học trực tiếp	Học trực tuyển	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
43	Đỗ Bích Hằng	Tâm lý đạo đức y dược học	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Lâm Thiên Ngọc							
44	Phạm Đình Chương	Thí nghiệm genomics phân tử trong Khoa học y sinh	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Lâm Thiên Ngọc							
45	Nguyễn Ngọc Tuấn	Tin sinh học trong Khoa học y sinh	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				
	Trình Quỳnh Diệu							Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
46	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thí nghiệm tin sinh học trong Khoa học y sinh	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				
	Phạm Đức Toàn							Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
47	Lê Bảo	Thiết kế thí nghiệm	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng
	Đặng Thị Thùy Ngân							
48	Chung Khánh Linh	Viết học thuật	Học kỳ 5, năm thứ 3	X				
	Đặng Thị Thùy Ngân							
49	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững	Học kỳ 6, năm thứ 4	X				
	Trịnh Phương Thảo							

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50	Nguyễn Thị Nhung	Nhóm tự chọn [Kỹ năng thiết yếu cho sự PTBV] (46996_260H02)	Học kỳ 6, năm thứ 4	X				
	Trịnh Phương Thảo							
51	Đỗ Bích Hằng	Công nghệ sinh học Dược	Học kỳ 6, năm thứ 3			X		Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Lê Bảo							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng
52	Phạm Đức Toàn	Dược lý 2	Học kỳ 6, năm thứ 3			X		
	Lê Thùy Hương							
53	Nguyễn Phương Trâm	Khoa học thần kinh	Học kỳ 6, năm thứ 3			X		
	Lương Thị Xuân Quỳnh							
54	Lê Quốc Việt	Khoa học ung thư	Học kỳ 6, năm thứ 3			X		
	Đỗ Bích Hằng							
55	Chung Khánh Linh	Thí nghiệm hợp chất tự nhiên trong Y sinh	Học kỳ 6, năm thứ 3			X		
	Đặng Thị Thùy Ngân							
56	Phạm Đức Toàn	Vi rút	Học kỳ 6, năm thứ 3			X		
	Lương Thị Xuân Quỳnh							
57	Phạm Đình Chương	Công nghệ protein và enzyme	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy

Số TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Chung Khánh Linh							
58	Phạm Đình Chương	Liệu pháp gene	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Đặng Thị Thùy Ngân							
59	Trần Gia Bửu	Liệu pháp tế bào	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Lê Quốc Việt							
60	Nguyễn Ngọc Tuấn	Kỹ thuật chẩn đoán	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		
	Lâm Thiên Ngọc							
61	Trần Gia Bửu	Thiết kế và phát triển sản phẩm	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		Giảng viên cơ hữu, chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy
	Nguyễn Thị Hoàng Linh							
62	Lê Thùy Hương	Thực tập nghề nghiệp	Học kỳ 7, năm thứ 4			X		
	Nguyễn Phương Trâm							
63	Lê Bảo	Khóa luận tốt nghiệp	Học kỳ 8, năm thứ 4			X		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng
	Lương Thị Xuân Quỳnh							

1.3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa ngành Khoa học y sinh trình độ đại học

Số TT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Nguyễn Trường Huy, 22/10/1986 Trưởng khoa	Tiến sĩ/ 2017	Dược	Quản lý chung
2	Lê Quốc Việt, 04/11/1990 Phó Trưởng khoa	Tiến sĩ/ 2021	Dược	Quản lý chung
3	Nguyễn Minh Hiền, 12/11/1985 Trợ lý Trưởng khoa	Tiến sĩ/ 2019	Khoa học Dược	Quản lý chung
4	Lê Bảo, 17/07/1991 Trưởng bộ môn Khoa học y sinh và Dược lý	Tiến sĩ/ 2020	Công nghệ sinh học và hóa kỹ thuật	Quản lý ngành đào tạo và chương trình đào tạo
5	Đỗ Duy Thanh, 22/10/1997 Viên chức hành chính	Kỹ sư/ 2022	Kỹ thuật hóa học	Viên chức công tác sinh viên - Giáo vụ

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

2.1. Các đề tài nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Khoa học y sinh (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

S T T	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần được phân công)	Ghi chú
1	Quyết định số 1955- 1/QĐ-TĐT ngày 19/06/2024 Mã số: FOSTECT.2024.008	Cơ sở	Đánh giá hoạt tính kháng viêm và kháng ung thư của các cao phân đoạn phân lập từ cây Gừng Đen Bến En (<i>Distichochlamys benenica</i>)	Trần Gia Bửu	Quyết định số 4181/QĐ-TĐT ngày 10/12/2024	10/12/202 4	Hoàn thành, ngày 24/12/2024	Trần Gia Bửu (Vi sinh, Thí nghiệm Vi sinh, Thí nghiệm Công nghệ sinh học Dược, Hóa sinh, Sinh học đại cương, Thí nghiệm sinh học đại cương,	

S T T	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần được phân công)	Ghi chú
								Khoa học ung thư, Thiết kế phát triển sản phẩm, Thí nghiệm ký sinh trùng, Thực phẩm chức năng ứng dụng) Đỗ Bích Hằng (.....) Đỗ Duy Thanh	
2	Quyết định số 3807/QĐ-TĐT ngày 30/12/2022 Mã số: FOSTECT.2023.24	Cơ sở	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sàng lọc ảo in silico và in vitro trong việc phát hiện các chất có ức chế vi sinh vật từ cây Rau muống (Ludwigia hyssopifolia)	TS. Lê Bảo	Quyết định số 689/QĐ-TĐT ngày 15/03/2024	15/03/202 4	Hoàn thành, 15/03/2024	CN. Võ Quang Bình; Ông Lê Văn Sơn; Ông Nguyễn Ngọc Đức	
3	Quyết định số 3005- 10/QĐ-TĐT ngày 03/10/2023 Mã số: FOSTECT.2023.43	Cơ sở	Đánh giá các dẫn xuất phenolic liên quan đến chất ức chế cyclooxygenase	TS. Lê Bảo	Quyết định số 1657/QĐ-TĐT ngày 19/05/2025	19/05/202 5	Hoàn thành, 19/05/2025	KS. Đỗ Duy Thanh; Bà Phạm Nguyễn Minh Châu; Bà Hoàng Thị Quỳnh Anh	

2.2. Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Khoa học y sinh trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm này (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Kim, H., Jin, K., Lee, J. Y., Yang, T.-h., Oh, S., Park, S., Tran, G.-B., Le, H. T., Pal, K., Kim, G. J., & Kim, D. (2025). Functional properties of hard kombucha brewed with deep ocean water using <i>Lachancea thermotolerans</i> . <i>Scientific Reports</i> , 15(1), 26959	WoS/Scopus
2	Pham, T. V., Hoang, T. X., Do, B. H., Nguyen, K.-Q. T., Nguyen, N. H., & Tran, G.-B. (2025). Chemical compositions, molecular docking, anti-inflammatory, and anti-cancer effects of the leaf essential oils isolated from three species of the Rutaceae family in Vietnam. <i>Chemistry & Biodiversity</i> , 22(1), e202401466.	WoS/Scopus

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
3	Nguyen, T. T. A, Pham, T. T., Nguyen, K. T., Le, T. L., Tran, G.-B, Vu, Q. H., HPV genotypes and cytologic assessment in women infected with human papillomavirus, Ho Chi Minh city, Vietnam. (2025). The Southeast Asian Journal of Tropical Medicine and Public Health, 56(1), 51-74.	WoS/Scopus
4	Tran, G. B., Pham, T. V., Turkmen, M., Nguyen, N. H., & Do, B. H. (2024). The anti-inflammatory effect and molecular docking of essential oils extracted from rhizomes of <i>Distichochlamys benenica</i> and <i>Distichochlamys citrea</i> . Journal of oleo science, 73(12), 1505–1514.	WoS/Scopus
5	Tran, G.B., Do, B.H., Tran, X.T.T., Pham, T.V. & Do, D.T. (2024). A comparative analysis of antioxidant, anti-inflammatory, and anticancer activities of the crude and fractionated extracts from <i>Distichochlamys benenica</i> . The EuroBiotech Journal, 8(4), 2024. 184-194.	ESCI/Scopus
6	Tran, T. P. N., Nguyen, T. T., & Tran, G. B. (2023). Anti-arthritis effect of ethanol extract of <i>Sacha inchi</i> (<i>Plukenetia volubilis</i> L.) leaves against complete Freund's adjuvant-induced arthritis model in mice. Tropical life sciences research, 34(3), 237–257.	ESCI/Scopus
7	Tran, T. P. N., & Tran, G.-B. (2023). Application of bead tree leaf extract (<i>Melia azedarach</i>) as a green and natural anti-parasitic drug to control trichodinosis in whitespotted freshwater catfish (<i>Clarias fuscus</i>) farming. Chemical Engineering Transactions, 106, 187-192.	Scopus
8	Tran, G.-B., Ding, J., Ye, B., Liu, M., Yu, Y., Zha, Y., Dong, Z., Liu, K., Sudarshan, S., & Ding, H.-F. (2023). Caffeine supplementation and FOXM1 inhibition enhance the antitumor effect of statins in neuroblastoma. Cancer Research, 83(13), 2248-2261.	WoS/Scopus
9	JY Park, BH Do, JS Lee, HC Yang, AN Nguyen, M Krupa, CJ Kim, YJ Jang. (2021). Antinociceptive and anti-inflammatory effects of recombinant crotamine in mouse models of pain. Toxins 13 (10), 707.	WoS/Scopus
10	GB Tran, TV Pham, A Tuan Le, NH Nguyen, NHH Vo, BH Do. (2024). Chemical composition and the anti-inflammatory effect of volatile compounds from <i>Anaxagorea luzonensis</i> A. Gray. Zeitschrift für Naturforschung C 79 (9-10), 329-336.	WoS/Scopus
11	GB Tran, TV Pham, M Turkmen, NH Nguyen, BH Do. (2025). The anti-inflammatory effect and molecular docking of essential oils extracted from rhizomes of <i>Distichochlamys benenica</i> and <i>Distichochlamys citrea</i> . Journal of Oleo Science 73 (12), 1505-1514.	WoS/Scopus
12	TV Pham, AT Le, NH Nguyen, HH Nguyen, GB Tran, BH Do. (2025). Phytochemical analysis and investigation of the anti-inflammatory and anticancerous activity of <i>Walsura robusta</i> leaf volatile compounds. Journal of Essential Oil Bearing Plants, 1-12.	WoS/Scopus
13	Ty Viet Pham, Duc Viet Ho, Nguyen Hoai Nguyen, Gia-Buu Tran, Thi Xuan Thao Tran, Minh Thanh Dat Nguyen, Nguyen Huy Hoang Vo, Kieu Anh Tran, Bich Hang Do. (2024). The anti-inflammatory effect of the extract and aristolactam BII isolated from aerial parts of <i>Houttuynia cordata</i> Thunb. Natural Product Communications 19 (10).	WoS/Scopus
14	Quynh Xuan Thi Luong, Phuong Thi Hoang, Phuong Thi Ho, et al. 2025. Potential broad-spectrum antiviral agents: A key arsenal against newly emerging and reemerging respiratory RNA viruses. International Journal of Molecular Sciences, 26(4): p. 1481.	WoS/Scopus
15	Quynh Xuan Thi Luong, Phuong Thi Hoang, Yongjun Lee, Ramadhani Qurrota Ayun, Kyungho Na, Seonhyeon Park, Chengmin Lin, Phuong Thi Ho, Taek Kyun Lee, Sukchan Lee. 2024. An RNA-hydrolyzing recombinant minibody prevents both influenza A virus and coronavirus in co-infection models. Scientific Reports, 14(1): p. 8472.	WoS/Scopus
16	Phuong Thi Hoang*, Quynh Xuan Thi Luong*, Ramadhani Qurrota Ayun, Yongjun Lee, Thuy Thi Bich Vo, Taehyun Kim, Sukchan Lee. 2022. A novel approach of antiviral drugs targeting viral genomes. Microorganisms, 10(8): p. 1552. *Equal contribution	WoS/Scopus
17	Phuong Thi Hoang, Quynh Xuan Thi Luong, Ramadhani Qurrota Ayun, Yongjun Lee, Kwang-Ji Oh, Taehyun Kim, Taek Kyun Lee, and Sukchan Lee. 2024. A synergistic therapy against influenza virus A/H1N1/PR8 by a HA1 specific neutralizing single-domain VL and an RNA hydrolyzing scFv. Frontiers in microbiology, 15: 1355599.	WoS/Scopus

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
18	Phuong Thi Hoang, Quynh Xuan Thi Luong, Seungchan Cho, Yongjun Lee, Kyungho Na, Ramadhani Qurrota Ayun, Thuy Thi Bich Vo, Taehyun Kim, and Sukchan Lee. 2022. Enhancing neutralizing activity against influenza H1N1/PR8 by engineering a single-domain VL-M2 specific into a bivalent form. Plos One, 17(8): p. e0273934.	WoS/Scopus
19	Phuong T. Ho, Eulyong Park, Quynh Xuan Thi Luong, Meutia Diva Hakim, Phuong T. Hoang, Thuy T. B. Vo, Kantawong Kawalin, Hee Kang, Taek- Kyun Lee, and Sukchan Lee. 2024. Amelioration of cancer cachexia by Dalbergia odorifera extract through AKT signaling pathway regulation. Nutrients, 16(21): 3671.	WoS/Scopus
20	Yongjun Lee, Phuong Thi Hoang, Dongjun Kim, Ramadhani Qurrota Ayun, Quynh Xuan Thi Luong, Kyungho Na, Taehyun Kim, Yeonsu Oh, Won-Keun Kim, and Sukchan Lee. 2021. A Therapeutically Active Minibody Exhibits an Antiviral Activity in Oseltamivir-Resistant Influenza-Infected Mice via Direct Hydrolysis of Viral RNAs. Viruses, 2022. 14(5).	WoS/Scopus
21	Nguyen PT, Tran Huynh QD, Nguyen MD (2025). Isolation and purification of sinensetin, and in silico screening of phytochemicals from Orthosiphon aristatus (Blume) Miq. for anti-breast cancer activity. Natural Product Research, 1–10.	WoS/Scopus
22	Hasan N, Aftab M, Ullah M, Nguyen PT, Agustina R, Djabir YY, Tockary TA, Uchida S (2025). Nanoparticle-based drug delivery system for Oral Cancer: Mechanism, challenges, and therapeutic potential. Results in Chemistry. 2025/03/01/;14:102068.	WoS/Scopus
23	Nguyen PT, Makowiecki K, Lewis TS, Fortune AJ, Clutterbuck M, Reale LA, Taylor BV, Rodger J, Cullen CL, Young KM (2024). Low intensity repetitive transcranial magnetic stimulation enhances remyelination by newborn and surviving oligodendrocytes in the cuprizone model of toxic demyelination. Cell Mol Life Sci. 81(1):346	WoS/Scopus
24	Nguyen PT, Zarghami A, Makowiecki K, Stevens N, Ezegbe C, Kyle K, Wang C, Ly L, De La Rue K, Hinder MR, Johnson L, Rodger J, Cooper S, Cullen CL, Barnett M, Young KM, Taylor BV (2024). Low-intensity repetitive transcranial magnetic stimulation is safe and well tolerated by people living with MS - outcomes of the phase I randomised controlled trial (TAURUS). Mult Scler J Exp Transl Clin. 10(2):20552173241252571	WoS/Scopus
25	Stevens N, Ezegbe C, Fuh-Ngwa V, Makowiecki K, Zarghami A, Nguyen PT, Sansom J, Smith K, Laslett LL, Denham M, Cullen CL, Barnett MH, Hinder MR, Breslin M, Young KM, Taylor BV (2024). A phase II trial examining the safety and preliminary efficacy of repetitive transcranial magnetic stimulation (rTMS) for people living with multiple sclerosis. Trials. 25(1):598	WoS/Scopus
26	Krishnamurthy, G., P. T. Nguyen, B. N. Tran, H. T. Phan, S. P. Brennecke, E. K. Moses, and P. E. Melton. "Genomic Variation Associated with Cardiovascular Disease Progression Following Preeclampsia: A Systematic Review." Front Epidemiol 3 (2023): 1221222.	ESCI/Scopus
27	Makowiecki, K., N. Stevens, C. L. Cullen, A. Zarghami, P. T. Nguyen, L. Johnson, J. Rodger, et al. "Safety of Low-Intensity Repetitive Transcranial Magnetic Brain Stimulation for People Living with Multiple Sclerosis (Taurus): Study Protocol for a Randomised Controlled Trial." Trials 23, no. 1 (Aug 3 2022): 626.	WoS/Scopus
28	Bich Hang Do, Nguyen Hoai Nguyen. (2024).H2A.Z removal mediates the activation of genes accounting for cell elongation under light and temperature stress. Plant Cell Reports, 43:286.	WoS/Scopus
29	Bich Hang Do, Nguyen Tuan Hiep, Thuan Duc Lao, Nguyen Hoai Nguyen. (2023). Loss-of-Function Mutation of ACTIN-RELATED PROTEIN 6 (ARP6) Impairs Root Growth in Response to Salinity Stress. Molecular Biotechnology, 65(9):1414-1420.	WoS/Scopus
30	Ty Viet Pham, Hang Phuong Thi Ngo, Nguyen Hoai Nguyen, Anh Thu Do, Thien Y. Vu, Minh Hien Nguyen, Bich Hang Do. (2023). The anti-inflammatory activity of the compounds isolated from Dichroa febrifuga leaves. Saudi Journal of Biological Sciences, 30(4).	WoS/Scopus

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
31	Bich Hang Do, Nghia Son Hoang, Thi Phuong Thao Nguyen, Nguyen Quynh Chi Ho, Thanh Long Le, and Chinh Chung Doan. (2020). Phenolic Extraction of Moringa Oleifera Leaves Induces Caspase-Dependent and Caspase-Independent Apoptosis through the Generation of Reactive Oxygen Species and the Activation of Intrinsic Mitochondrial Pathway in Human Melanoma Cells. NUTRITION AND CANCER, 73(5):869-888.	WoS/Scopus
32	Nguyen H. Nguyen, Minh Tan Nguyen, Peter J. Little, Anh Thu Do, Phuong Trinh Tran, Xuan Nam Vo & Bich Hang Do. (2020). Vernolide-A and Vernodaline: Sesquiterpene Lactones with Cytotoxicity against Cancer. Journal of Environmental Pathology, Toxicology and Oncology, 39(4):299–308.	WoS/Scopus
33	Le, B., Kim, D. G., Song, H., Giang, P. D. K., Han, H. T., & Yang, S. H. (2025). Lactobacillus helveticus CNU395 and L. paracasei CNU396 Alleviate Cognition in Scopolamine-Induced Cognitive Impairment Mice. Microorganisms, 13(8), 1714.	WoS/Scopus
34	Le, B., Hong, V. T. K., & Yang, S. H. (2024). Anti-Inflammatory Effects of Hydroethanolic Extract from Ehretia asperula on Lipopolysaccharide-Stimulated RAW264. 7 Macrophages. Journal of Microbiology and Biotechnology, 34(6), 1340.	WoS/Scopus
35	Le, B., Do, D. T., Nguyen, H. M., Do, B. H., & Le, H. T. (2022). Preparation, characterization, and anti-adhesive activity of sulfate polysaccharide from Caulerpa lentillifera against Helicobacter pylori. Polymers, 14(22), 4993.	WoS/Scopus
36	Le, B., Kim, D. G., Phuoc, N. N., Linh, N. T. H., & Yang, S. H. (2022). Dietary supplementation with Pedicoccus pentosaceus enhances the innate immune response in and promotes growth of Litopenaeus vannamei shrimp. Journal of Fish Diseases, 45(9), 1343-1354.	WoS/Scopus
37	Le, B., Anh, P. T. N., & Yang, S. H. (2021). Polysaccharide derived from Nelumbo nucifera lotus plumule shows potential prebiotic activity and ameliorates insulin resistance in HepG2 cells. Polymers, 13(11), 1780.	WoS/Scopus
38	Pham, T. N. A., Le, B., & Yang, S. H. (2021). Anticancer activity of the potential Pyropia yezoensis galactan fractionated in human prostate cancer cells. Biotechnology and Bioprocess Engineering, 26(1), 63-70.	WoS/Scopus
39	Le, B., Pham, T. N. A., & Yang, S. H. (2020). Prebiotic potential and anti-inflammatory activity of soluble polysaccharides obtained from soybean residue. Foods, 9(12), 1808.	WoS/Scopus

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

3.1 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành Khoa học y sinh trình độ đại học

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	800	Học phần các môn kỹ năng (Môn những kỹ năng phát triển bền vững, thái độ sống, ...)	01 học kỳ, năm 01	Hội trường 6B

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	144	Học phần các môn kiến thức đại cương (Triết học Mac-Lênin, Kinh tế chính trị Mác- Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học, ...)	01 học kỳ, năm 01	Nhà C (C208: 150 chỗ)
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	160	Các học phần khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành bắt buộc	02 học kỳ, năm 02	Nhà C (C201, C301: 80 chỗ)
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	4	193	Các học phần khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành tự chọn	02 học kỳ năm 01 và 01 học kỳ năm 02	Nhà C (C202, C203, C204, C205: 44 chỗ ngồi)
1.5	Số phòng học đa phương tiện	2	160	Học phần mời doanh nghiệp giảng dạy; học phần chuyên đề nghiên cứu	02 học kỳ, năm 02	Nhà C (C201, C301)
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	2	80	Toàn bộ các học phần	4 năm học	
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	8678	Toàn bộ các học phần trong chương trình đào tạo	4 năm học	Thư viện truyền cảm hứng
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, nghiên cứu khoa học, khóa luận	9	658	Học phần thực tập chuyên đề định hướng nghề nghiệp Khoa học y sinh	4 năm học	
3.1	Phòng thí nghiệm Hóa Dược	1	144			C508
3.2	Phòng thí nghiệm Sinh học và Dược lý	1	170			C601
3.6	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu liên ngành	1	164			C604
3.7	Phòng thí nghiệm Bảo chế - Kiểm nghiệm	1	90			C606A

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần / môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
3.8	Phòng thí nghiệm Sản xuất dược phẩm	1	90			C606B
3.9	Phòng thí nghiệm Hóa hợp chất tự nhiên	1	98			C609A

3.2 Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Sinh học đại cương (Dùng cho đào tạo dược sĩ đại học)	Vụ khoa học và Đào tạo, Bộ Y tế	NXB Giáo dục Việt Nam, 2014	1	Thí nghiệm sinh học đại cương	H01212	HK 1, năm 1	
2	Sinh học đại cương	Lê Trọng Sơn	NXB Đại học Huế, 2006	1	Thí nghiệm sinh học đại cương	H01212	HK 1, năm 1	
3	Campbell Biology	Jane B. Reece	Pearson Education, Inc, 2014	1	Thí nghiệm sinh học đại cương	H01212	HK 1, năm 1	
4	Campbell Biology	Jane B. Reece	Pearson Education, Inc, 2014	1	Sinh học đại cương	H02034	HK 1, năm 1	
5	Molecular Cell Biology	Lodish	W.H. Freeman and Company, 2016	1	Sinh học đại cương	H02034	HK 1, năm 1	
6	Sinh học phân tử của tế bào	Lodish	NXB Trẻ, 2015	1	Sinh học đại cương	H02034	HK 1, năm 1	

7	Molecular Cell Biology 9th Edition	Harvey Lodish	W. H. Freeman and Company, 2021	1	Sinh học đại cương	H02034	HK 1, năm 1	
8	Sinh học phân tử tế bào. Tập 3: Cấu trúc và chức năng của tế bào 1	Lodish và nhiều dịch giả	NXB Trẻ, 2015	1	Sinh học đại cương	H02034	HK 1, năm 1	
9	General, Organic, and Biological Chemistry: Structures of Life, 6th edition	Karen Timberlake	Pearson, 2021	1	Hóa đại cương	H02001	HK 1, năm 1	
10	Hóa học đại cương	Nguyễn Đình Chi	NXB Giáo dục, 2013	1	Hóa đại cương	H02001	HK 1, năm 1	
11	Hóa đại cương	Nguyễn Đình Soa	NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015	1	Hóa đại cương	H02001	HK 1, năm 1	
12	Principles of General Chemistry, 3rd edition	Martin S. Silberberg	McGraw Hill, 2010	1	Hóa đại cương	H02001	HK 1, năm 1	
13	General Chemistry: Atoms First, 2nd edition	E. McMurry, Robert Fay	Pearson, 2013	1	Hóa đại cương	H02001	HK 1, năm 1	
14	Laboratory Manual for General, Organic, and Biological Chemistry, 3rd edition	Timberlake	Pearson, 2014	1	Thí nghiệm hóa đại cương	H02002	HK 1, năm 1	
15	Hóa học đại cương	Nguyễn Đình Chi	NXB Giáo dục, 2013	1	Thí nghiệm hóa đại cương	H02002	HK 1, năm 1	
16	General, Organic, and Biological Chemistry: Structures of Life, 6th edition	Karen Timberlake	Pearson, 2021	1	Thí nghiệm hóa đại cương	H02002	HK 1, năm 1	
17	Principles of General Chemistry, 3rd edition	Martin S. Silberberg	McGraw Hill, 2010	1	Thí nghiệm hóa đại cương	H02002	HK 1, năm 1	

18	General Chemistry: Atoms First, 2nd edition	E. McMurry, Robert Fay	Pearson, 2013	1	Thí nghiệm hóa đại cương	H02002	HK 1, năm 1	
19	Health Psychology: A Textbook	Jane Ogden	McGraw Hill, 2023	1	Tâm lý đạo đức y dược	H01028	HK 5, năm 3	
20	Medicines, Ethics and Practice (MEP)	Royal Pharmaceutical Society	Pharmaceutical Press, 2019	1	Tâm lý đạo đức y dược	H01028	HK 5, năm 3	
21	Ethics in Pharmacy Practice: A Practical Guide	Dennis M. Sullivan, Douglas C. Anderson, Justin W. Cole	Springer, 2021	1	Tâm lý đạo đức y dược	H01028	HK 5, năm 3	
22	Xác Suất và Thống Kê	Chu Văn Thọ	Y học, 2015	1	Xác Suất Thống Kê Trong Y Dược	H01223	HK 2, năm 1	
23	Medical Statistics: A Textbook for the Health Science, 5th edition	Stephen J. Walters, Michael J. Campbell, David Machin	Wiley & Sons, 2021	1	Xác Suất Thống Kê Trong Y Dược	H01223	HK 2, năm 1	
24	Principles of Biostatistics, 3rd edition	Marcello Pagano, Kimberlee Gauvreau, Heather Mattie	CRC Press, 2022	1	Xác Suất Thống Kê Trong Y Dược	H01223	HK 2, năm 1	
25	Biostatistics Manual for Health Research: A Practical Guide to Data Analysis	Nafis Faizi, Yasir Alvi	Academic Press, 2023	1	Xác Suất Thống Kê Trong Y Dược	H01223	HK 2, năm 1	
26	Statistical Analysis with Excel, 5th edition	Joseph Schmuller	Wiley & Sons, 2022	1	Xác Suất Thống Kê Trong Y Dược	H01223	HK 2, năm 1	
27	Hóa Phân Tích Tập 2- Dùng cho Đào Tạo Dược Sĩ Đại Học	Võ Thị Bạch Huệ	NXB Giáo Dục, 2008	1	Hóa Phân Tích	H02003	HK 2, năm 1	
28	Pharmaceutical Analysis, 5th edition	David Watson	Elsevier, 2020	1	Hóa Phân Tích	H02003	HK 2, năm 1	

29	Essentials of Pharmaceutical Analysis	Akash M.S.H., Rehman K.	Springer, 2025	1	Hóa Phân Tích	H02003	HK 2, năm 1	
30	Hóa Phân Tích Tập 2- Dùng cho Đào Tạo Dược Sĩ Đại Học	Võ Thị Bạch Huệ	NXB Giáo Dục, 2008	1	Thí Nghiệm Hóa Phân Tích	H02004	HK 2, năm 1	
31	Pharmaceutical Analysis, 5th edition	David Watson	Elsevier, 2020	1	Thí Nghiệm Hóa Phân Tích	H02004	HK 2, năm 1	
32	Essentials of Pharmaceutical Analysis	Akash M.S.H., Rehman K.	Springer, 2025	1	Thí Nghiệm Hóa Phân Tích	H02004	HK 2, năm 1	
33	English for Medical Sciences	Anna Lipińska	Medpharm, 2016	1	Anh văn chuyên ngành trong Khoa học y sinh	H02033	HK 4, năm 2	
34	English for Medicine & Health Sciences	Shehdeh Fareh	Elsevier, 2019	1	Anh văn chuyên ngành trong Khoa học y sinh	H02033	HK 4, năm 2	
35	Oxford English for Careers: Medicine 2: Students Book	Sam McCarter	Oxford University Press, 2010	1	Anh văn chuyên ngành trong Khoa học y sinh	H02033	HK 4, năm 2	
36	Lehninger Principles of Biochemistry, 8th Edition	David Nelson, Michael Cox	W. H. Freeman, 2021	1	Hóa Sinh	H01016	HK 3, năm 2	
37	Lippincott's Illustrated Reviews - Biochemistry, 2nd South Asian Edition	Denise R. Ferrier, Ritu Singh, Rajeev Goyal	Wolters Kluwer India, 2024	1	Hóa Sinh	H01016	HK 3, năm 2	
38	Harper's Illustrated Biochemistry	Peter J. Kennelly, Kathleen M. Botham, Owen	McGraw Hill, 2022	1	Hóa Sinh	H01016	HK 3, năm 2	
39	Brock biology of microorganisms, 16th Edition	Madigan, Martinko, Bender, Buckley, Stahl & Brock	Pearson, 2021	1	Vi sinh	H01190	HK 3, năm 2	

40	Vi sinh học (Sách dùng đào tạo dược sĩ đại học)	Bộ Y tế - Vụ khoa học và Đào tạo	NXB ĐHY Dược TP. HCM, 2006	1	Vi sinh	H01190	HK 3, năm 2	
41	Microbiology: An Introduction, 13th Edition	Berdell R. Funke; Gerard J. Tortora; Christine L. Case	Pearson, 2021	1	Vi sinh	H01190	HK 3, năm 2	
42	Vi sinh vật học (Sách dùng đào tạo dược sĩ đại học)	Bộ Y tế - Vụ khoa học và Đào tạo	NXB Giáo dục Việt Nam, 2015	1	Vi sinh	H01190	HK 3, năm 2	
43	Manual of Clinical Microbiology, 13th Edition	Carroll Karen C., Pfaller Michael A.	American society for Microbiology, 2019	1	Vi sinh	H01190	HK 3, năm 2	
44	Giáo trình Thí nghiệm Vi sinh	Khoa Dược	Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 2022	1	Thí nghiệm Vi sinh	H01191	HK 3, năm 2	
45	Brock biology of microorganisms, 16th Edition	Madigan, Martinko, Bender, Buckley, Stahl & Brock	Pearson, 2021	1	Thí nghiệm Vi sinh	H01191	HK 3, năm 2	
46	Laboratory Manual for Microbiology Fundamentals: A Clinical Approach	Steven Obenauf, Susan Finazzo	McGraw Hill, 2021	1	Thí nghiệm Vi sinh	H01191	HK 3, năm 2	
47	Vi sinh học (Sách dùng đào tạo dược sĩ đại học)	Vụ khoa học và Đào tạo, Bộ Y tế	NXB ĐHY Dược TP. HCM, 2006	1	Thí nghiệm Vi sinh	H01191	HK 3, năm 2	
48	Human parasitology	Burton Bogitsh, Clint Carter, Thomas Oeltmann	Academic Press, 2019	1	Ký sinh trùng	H01192	HK 3, năm 2	
49	Ký sinh trùng (Sách dùng đào tạo dược sĩ đại học)	Lê Thị Thu Hương, Kiều Khắc Đôn	NXB Y học, 2013	1	Ký sinh trùng	H01192	HK 3, năm 2	
50	Paniker's Textbook of Medical Parasitology, 8th Edition	CK Jayaram Paniker	Jaypee Brothers Medical Publishers, 2018	1	Ký sinh trùng	H01192	HK 3, năm 2	
51	Giáo trình thực tập ký sinh trùng	Bộ môn Hóa ngành Dược	Lưu hành nội bộ, 2019	1	Thí nghiệm Ký sinh trùng	H01193	HK 3, năm 2	

52	Human parasitology	Burton Bogitsh, Clint Carter, Thomas Oeltmann	Academic Press, 2019	1	Thí nghiệm Ký sinh trùng	H01193	HK 3, năm 2	
53	Paniker's Textbook of Medical Parasitology, 8th Edition	CK Jayaram Paniker	Jaypee Brothers Medical Publishers, 2018	1	Thí nghiệm Ký sinh trùng	H01193	HK 3, năm 2	
54	Janeway's immunobiology: part I	Kenneth Murphy, Casey Weaver	Garland Science, 2012	1	Sinh lý bệnh và miễn dịch	H01210	HK 4, năm 2	
55	Janeway's immunobiology: part II	Kenneth Murphy, Casey Weaver	Garland Science, 2012	1	Sinh lý bệnh và miễn dịch	H01210	HK 4, năm 2	
56	Pathophysiology: A Practical Approach	Lachel Story	Jones & Bartlett Learning, 2024	1	Sinh lý bệnh và miễn dịch	H01210	HK 4, năm 2	
57	McCance & Huether's Pathophysiology: The Biologic Basis for Disease in Adults and Children, 9th Edition	Sue E.Huether,Julia L. Rogers,Kathryn L. McCancel	Elsevier, 2022	1	Sinh lý bệnh và miễn dịch	H01210	HK 4, năm 2	
58	Understanding Pathophysiology	Sue E. Huether, Kathryn L. McCance, Valentina L. Brashers	Elsevier, 2019	1	Sinh lý bệnh và miễn dịch	H01210	HK 4, năm 2	
59	Essential Cell Biology, 6th Edition	Bruce Alberts, Karen Hopkin, Alexander Johnson, David Morgan, Keith Roberts, Peter Walter, Rebecca Heald	W. W. Norton & Company, 2023	1	Sinh học tế bào	H02009	HK 1, năm 1	
60	Molecular Cell Biology	Lodish	W.H. Freeman and Company, 2016	1	Sinh học tế bào	H02009	HK 1, năm 1	
61	Goodman's Medical Cell Biology, 4th Edition	Steven R. Goodman	Academic Press, 2020	1	Sinh học tế bào	H02009	HK 1, năm 1	
62	Giáo trình thí nghiệm sinh học tế bào	Bộ môn Khoa học Y sinh và Dược lý	Trường đại học Tôn Đức Thắng, 2025	1	Thí nghiệm Sinh học tế bào	H02010	HK 1, năm 1	

63	Essential Cell Biology, 6th Edition	Bruce Alberts, Karen Hopkin, Alexander Johnson, David Morgan, Keith Roberts, Peter Walter, Rebecca Heald	W. W. Norton & Company, 2023	1	Thí nghiệm Sinh học tế bào	H02010	HK 1, năm 1	
64	Molecular Cell Biology	Lodish	W.H. Freeman and Company, 2016	1	Thí nghiệm Sinh học tế bào	H02010	HK 1, năm 1	
65	Introduction to Genomics, 2nd Edition	Arthur M. Lesk	Oxford University Press Inc, 2017	1	Genomics phân tử trong Khoa học y sinh	H02015	HK 4, năm 2	
66	Human Molecular Genetics	Strachan, Tom & Read, Andrew	Garland Science, 2019	1	Genomics phân tử trong Khoa học y sinh	H02015	HK 4, năm 2	
67	Concepts of Genetics	William S. Klug, Michael R. Cummings, Charlotte A. Spencer, Michael A. Palladino, Darrell Killian	Pearson, 2019	1	Genomics phân tử trong Khoa học y sinh	H02015	HK 4, năm 2	
68	Giáo trình thí nghiệm Genomic phân tử	Khoa Dược	Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 2025	1	Thí nghiệm genomics phân tử trong Khoa học y sinh	H02016	HK 5, năm 3	
69	Introduction to Genomics, 2nd Edition	Arthur M. Lesk	Oxford University Press Inc, 2017	1	Thí nghiệm genomics phân tử trong Khoa học y sinh	H02016	HK 4, năm 2	
70	Concepts of Genetics	William S. Klug, Michael R. Cummings, Charlotte A. Spencer, Michael A. Palladino, Darrell Killian	Pearson, 2019	1	Thí nghiệm genomics phân tử trong Khoa học y sinh	H02016	HK 4, năm 2	

71	Bioinformatics and Functional Genomics	Pevsner, Jonathan	Wiley-Blackwell, 2015	1	Tin sinh học trong Khoa học y sinh	H02017	HK 5, năm 3	
72	Essential Bioinformatics	Jin Xiong	Cambridge University Press, 2006	1	Tin sinh học trong Khoa học y sinh	H02017	HK 5, năm 3	
73	Bioinformatics: Sequence and Genome analysis	David W. Mount,	Cold Spring Harbor Laboratory Press, 2001	1	Tin sinh học trong Khoa học y sinh	H02017	HK 5, năm 3	
74	Bioinformatics: A Practical Guide to the Analysis of Genes and Proteins, 4th Edition	Baxevanis A. D, Ouellette B. F. F.	John Wiley & Sons, 2020	1	Thí nghiệm tin sinh học trong Khoa học y sinh	H02018	HK 5, năm 3	
75	Bioinformatics and Functional Genomics	Pevsner, Jonathan	Wiley-Blackwell, 2015	1	Thí nghiệm tin sinh học trong Khoa học y sinh	H02018	HK 5, năm 3	
76	Bioinformatics: Sequence and Genome analysis	David W. Mount,	Cold Spring Harbor Laboratory Press, 2001	1	Thí nghiệm tin sinh học trong Khoa học y sinh	H02018	HK 5, năm 3	
77	Goodman and Gilman's The Pharmacological Basis of Therapeutics, 14th Edition	Laurence Brunton, Bjorn Knollmann	McGraw Hill, 2022	1	Dược lý 1	H02037	HK 4, năm 2	
78	Dược lý học Tập 1 & 2	Mai Phương Mai, Trần Mạnh Hùng	NXB Y học, 2010	1	Dược lý 1	H02037	HK 4, năm 2	
79	Basic and Clinical Pharmacology 14th Edition	Bertram Katzung	McGraw Hill, 2015	1	Dược lý 1	H02037	HK 4, năm 2	
80	Giáo trình thí nghiệm Dược lý, Khoa Dược, Trường đại học Tôn Đức Thắng	Bộ môn Dược lý	Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 2018	1	Thí nghiệm Dược lý 1	H02038	HK 4, năm 2	

81	Goodman and Gilman's The Pharmacological Basis of Therapeutics, 14th Edition	Laurence Brunton, Bjorn Knollmann	McGraw Hill, 2022	1	Thí nghiệm Dược lý 1	H02038	HK 4, năm 2	
82	Basic and Clinical Pharmacology 14th Edition	Bertram Katzung	McGraw Hill, 2015	1	Thí nghiệm Dược lý 1	H02038	HK 4, năm 2	
83	Bệnh học nội khoa Tập 1	Ngô Quý Châu - Trường Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2015	1	Bệnh học cơ sở	H02039	HK 4, năm 2	
84	Bệnh học nội khoa Tập 2	Ngô Quý Châu - Trường Đại học Y Hà Nội	NXB Y học, 2015	1	Bệnh học cơ sở	H02039	HK 4, năm 2	
85	Harrison's Principles of Internal Medicine, 22 edition	Kasper DL, Fauci AS, Hauser SL, Longo DL, Jameson JL, Loscalzo J.	McGraw-Hill Medical Publishing Division, 2025	1	Bệnh học cơ sở	H02039	HK 4, năm 2	
86	Pathophysiology: A Practical Approach	Lachel Story	Jones & Bartlett Learning, 2024	1	Bệnh học cơ sở	H02039	HK 4, năm 2	
87	Understanding Pathophysiology	Sue E. Huether, Kathryn L. McCance, Valentina L. Brashers	Elsevier, 2019	1	Bệnh học cơ sở	H02039	HK 4, năm 2	
88	Fundamentals of Anatomy & Physiology	Martini, Nath & Bartholomew,	Pearson Education, 2020	1	Sinh lý học	H02040	HK 2, năm 1	
89	Essentials of Anatomy and Physiology, 13th Edition	Elaine N. Marieb	Pearson, 2021	1	Sinh lý học	H02040	HK 2, năm 1	
90	Human Anatomy & Physiology Laboratory Manual, 12th Edition	Elaine N. Marieb	Pearson, 2021	1	Sinh lý học	H02040	HK 2, năm 1	
91	Giáo trình thực tập sinh lý học - Khoa Dược	Bộ môn Sinh lý	Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 2019	1	Thí nghiệm Sinh lý học	H02041	HK 2, năm 1	

92	Giáo trình thực tập sinh lý học	Bộ môn Sinh lý học	NXB Đại học Y Dược TP. HCM, 2015	1	Thí nghiệm Sinh lý học	H02041	HK 2, năm 1	
93	Human Anatomy & Physiology Laboratory Manual, 12th Edition	Elaine N. Marieb	Pearson, 2021	1	Thí nghiệm Sinh lý học	H02041	HK 2, năm 1	
94	Giáo trình Thí nghiệm Hóa sinh	Khoa Dược	Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 2022	1	Thí nghiệm Hóa sinh	H02042	HK 3, năm 2	
95	Lehninger Principles of Biochemistry, 8th Edition	David Nelson, Michael Cox	W. H. Freeman, 2021	1	Thí nghiệm Hóa sinh	H02042	HK 3, năm 2	
96	Lippincott's Illustrated Reviews - Biochemistry, 2nd South Asian Edition	Denise R. Ferrier, Ritu Singh, Rajeev Goyal	Wolters Kluwer India, 2024	1	Thí nghiệm Hóa sinh	H02042	HK 3, năm 2	
97	Handbook of Nutraceuticals and Natural Products	Sreerag Gopi, Preetha Balakrishnan	Wiley, 2022	1	Thí nghiệm hợp chất tự nhiên trong Y sinh	608014	HK 6, năm 3	
98	Pharmacognosy and Phytochemistry: Principles, Techniques, and Clinical Applications	Odoh U.E., Gurav S.S., Chukwuma M.O.	John Wiley & Sons, 2025	1	Thí nghiệm hợp chất tự nhiên trong Y sinh	608014	HK 6, năm 3	
99	Fundamentals of Pharmacognosy and Phytotherapy	Michael Heinrich	Elsevier, 2023	1	Thí nghiệm hợp chất tự nhiên trong Y sinh	608014	HK 6, năm 3	
100	Giáo trình Thí nghiệm Vật Liệu Sinh học	Bộ môn Khoa học Y sinh - Dược Lý	Trường đại học Tôn Đức Thắng, 2025	1	Thí nghiệm Vật liệu sinh học	608018	HK 6, năm 3	
101	Advances in Sustainable Biomaterials Bioprocessing 4.0, Characterizations, and Applications	Ajay Kumar, D. K. Rajak, Parveen Kumar, Ashwini Kumar	CRC Press, 2024	1	Thí nghiệm Vật liệu sinh học	608018	HK 6, năm 3	

102	Fundamentals of Biomaterials: A Supplementary Textbook	Nabisab Mujawar Mubarak, Mahmood Anwar, Sujan Debnath, Izman Sudin	Springer, 2023	1	Thí nghiệm Vật liệu sinh học	608018	HK 6, năm 3	
103	Pharmaceutical Biotechnology: Concepts and Applications	Gary Walsh	John Wiley & Son, 2013	1	Công nghệ sinh học Dược	H01026	HK 6, năm 3	
104	Công nghệ sinh học dược	Nguyễn Văn Thanh	NXB Giáo dục Việt Nam, 2009	1	Công nghệ sinh học Dược	H01026	HK 6, năm 3	
105	Industrial Microbiology: An Introduction	Michael J. Waites, Neil L. Morgan, John S. Rockey and Gary Higton	Blackwell Science, 2001	1	Công nghệ sinh học Dược	H01026	HK 6, năm 3	
106	Basic Laboratory Methods for Biotechnology	Lisa A. Seidman, Cynthia J. Moore, Jeanette Mowery	CRC Press, 2021	1	Thí nghiệm Công nghệ sinh học Dược	H01027	HK 6, năm 3	
107	Immobilization of enzymes and cells, 3rd edition	Guisan J.M	Humana Press, 2013	1	Thí nghiệm Công nghệ sinh học Dược	H01027	HK 6, năm 3	
108	Industrial Microbiology: An Introduction	Michael J. Waites, Neil L. Morgan, John S. Rockey and Gary Higton	Blackwell, 2001	1	Thí nghiệm Công nghệ sinh học Dược	H01027	HK 6, năm 3	
109	Goodman and Gilman's The Pharmacological Basis of Therapeutics, 14th Edition	Laurence Brunton, Bjorn Knollmann	McGraw Hill, 2022	1	Dược lý 2	H01049	HK 6, năm 3	
110	Rang & Dale's Pharmacology, 10th Edition	James M. Ritter; Rod J. Flower; Graeme Henderson; Yoon Kong Loke; David MacEwan; Emma Robinson; James Fullerton	Elsevier Health Sciences, 2023	1	Dược lý 2	H01049	HK 6, năm 3	
111	Dược lý học Tập 1 & 2	Mai Phương Mai, Trần Mạnh Hùng	NXB Y học, 2012	1	Dược lý 2	H01049	HK 6, năm 3	

112	Giáo trình thí nghiệm Dược lý, Khoa Dược, Trường đại học Tôn Đức Thắng	Bộ môn Dược lý	Trường đại học Tôn Đức Thắng, 2018	1	Thí nghiệm Dược lý 2	H01078	HK 6, năm 3	
113	Goodman and Gilman's The Pharmacological Basis of Therapeutics, 14th Edition	Laurence Brunton, Bjorn Knollmann	McGraw Hill, 2022	1	Thí nghiệm Dược lý 2	H01078	HK 6, năm 3	
114	Rang & Dale's Pharmacology, 10th Edition	James M. Ritter; Rod J. Flower; Graeme Henderson; Yoon Kong Loke; David MacEwan; Emma Robinson; James Fullerton	Elsevier Health Sciences, 2023	1	Thí nghiệm Dược lý 2	H01078	HK 6, năm 3	
115	Virus y học	Cao Minh Nga	Đại học Y dược , 2014	1	Vi rút	H02019	HK 6, năm 3	
116	Basic Virology	Martinez J. Hewlett, David Camerini, David C. Bloom	Wiley-Blackwell, 2021	1	Vi rút	H02019	HK 6, năm 3	
117	Principles of Virology	Jane Flint, Vincent R. Racaniello, Glenn F. Rall, Theodora Hatzioannou, Anna Marie Skalka	ASM Press, 2020	1	Vi rút	H02019	HK 6, năm 3	
118	Chemistry of Selected Natural Products and Heterocyclic Compounds for Pharmacy and Science Students	Siddiqui A.A.	CBS Publishers & Distributors Pvt. Ltd., 2025	1	Hợp chất tự nhiên	H02020	HK 6, năm 3	
119	Handbook of Nutraceuticals and Natural Products	Sreerag Gopi, Preetha Balakrishnan	Wiley, 2022	1	Hợp chất tự nhiên	H02020	HK 6, năm 3	
120	Pharmacognosy and Phytochemistry: Principles, Techniques, and Clinical Applications	Odoh U.E., Gurav S.S., Chukwuma M.O.	John Wiley & Sons, 2025	1	Hợp chất tự nhiên	H02020	HK 6, năm 3	
121	Principles of Neural Science (6th edition)	Kandel, Koester, Mack, Siegelbaum	McGraw-Hill, 2021	1	Khoa học thần kinh	H02021	HK 7, năm 4	

122	Neuroscience (3rd edition)	Dale Purves et al.	Sinauer Associates, 2004	1	Khoa học thần kinh	H02021	HK 7, năm 4	
123	Neurosciences - From Molecule to Behavior: a university textbook	C. Giovanni Galizia, Pierre-Marie Lledo	Springer Spektrum Berlin, 2013	1	Khoa học thần kinh	H02021	HK 7, năm 4	
124	The Biology of Cancer	Robert A Weinberg	W. W. Norton & Company, 2023	1	Khoa học ung thư	H02022	HK 7, năm 4	
125	Cancer Biology: How Science Works	Carsten Carlberg, Eunike Velleuer	Springer, 2021	1	Khoa học ung thư	H02022	HK 7, năm 4	
126	Oxford Textbook of Cancer Biology	Francesco Pezzella	Oxford University Press, 2019	1	Khoa học ung thư	H02022	HK 7, năm 4	
127	Fundamentals of Recombinant Protein Production, Purification and Characterization (Progress in Biochemistry and Biotechnology)	Deepti Yadav, Abhishek Guldhe, Tukayi Kudanga	Academic Press, 2024	1	Công nghệ protein và enzyme	H02023	HK 6, năm 3	
128	Molecular Biotechnology: Principles and Applications of Recombinant DNA	Bernard R. Glick, Cheryl L. Patten	Wiley, 2022	1	Công nghệ protein và enzyme	H02023	HK 6, năm 3	
129	Cell Culture Engineering (Recombinant Protein Production)	Lee, Gyun Min; Fastrup Kildegaard, Helene; Lee, Sang Yup; Nielsen, Jens; Stephanopoulos, Gregory	Wiley, 2019	1	Công nghệ protein và enzyme	H02023	HK 6, năm 3	
130	Gene Therapy: Therapeutic Mechanisms and Strategies	Marvin Walker	States Academic Press, 2022	1	Liệu pháp gene	H02024	HK 7, năm 4	
131	Drug Development for Gene Therapy: Translational Biomarkers, Bioanalysis, and Companion Diagnostics	Yanmei Lu, Boris Gorovits	John Wiley & Sons, 2024	1	Liệu pháp gene	H02024	HK 7, năm 4	

132	Biotechnologies for Gene Therapy: RNA, CRISPR, Nanobots, and Preclinical Applications	Yang Yun, Kristine Yoder	Springer, 2022	1	Liệu pháp gene	H02024	HK 7, năm 4	
133	Stem cell biology and regenerative medicine (2nd edition)	Charles Durand, Pierre Charbord	River, 2021	1	Liệu pháp tế bào	H02025	HK 7, năm 4	
134	Principles of Regenerative Medicine	Anthony Atala, Robert Lanza, Tony Mikos, Robert Nerem	Academic Press, 2019	1	Liệu pháp tế bào	H02025	HK 7, năm 4	
135	Handbook of Regenerative Medicine	Khawaja Husnain Haider	CRC Press, 2025	1	Liệu pháp tế bào	H02025	HK 7, năm 4	
136	Molecular diagnostics: Fundamentals, Methods, and Clinical Applications (3rd edition)	Lela Buckingham	F.A. Davis Company, 2026	1	Kỹ thuật chẩn đoán	H02026	HK 6, năm 3	
137	Tietz Fundamentals of Clinical Chemistry and Molecular Diagnostics	Nader Rifai, Andrea Rita Horvath, Carl T. Wittwer	Elsevier Health Sciences, 2018	1	Kỹ thuật chẩn đoán	H02026	HK 6, năm 3	
138	Clinical Molecular Diagnostics	Shiyang Pan, Jinhai Tang	Springer, 2021	1	Kỹ thuật chẩn đoán	H02026	HK 6, năm 3	
139	Bioinformatics: An Introductory Textbook	Thomas Dandekar, Meik Kunz	Springer, 2023	1	Thí nghiệm phân tích dữ liệu hệ omics	H02029	HK 7, năm 4	
140	Bioinformatics: A Practical Guide to Next Generation Sequencing Data Analysis	Hamid D. Ismail	Chapman & Hall, 2023	1	Thí nghiệm phân tích dữ liệu hệ omics	H02029	HK 7, năm 4	
141	Omics Technologies for Clinical Diagnosis and Gene Therapy: Medical Applications in Human Genetics	Syeda Marriam Bakhtiar, Erum Dilshad	Bentham Science Publishers, 2022	1	Thí nghiệm phân tích dữ liệu hệ omics	H02029	HK 7, năm 4	

142	Advances in Nutraceuticals and Functional Foods Concepts and Applications	Sreerag Gopi, Preetha Balakrishnan	Apple Academic Press, 2024	1	Thực phẩm chức năng ứng dụng	H02030	HK 6, năm 3	
143	Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam. T.1	Đỗ Huy Bích [và nh.ng. khác]	Hà Nội : Khoa học và Kỹ thuật , 2004	1	Thực phẩm chức năng ứng dụng	H02030	HK 6, năm 3	
144	Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam. T.2	Đỗ Huy Bích [và nh.ng. khác]	Hà Nội : Khoa học và Kỹ thuật , 2004	1	Thực phẩm chức năng ứng dụng	H02030	HK 6, năm 3	
145	Cây thuốc và động vật làm thuốc ở Việt Nam. T.3	Đỗ Huy Bích [và nh.ng. khác]	Hà Nội : Khoa học và Kỹ thuật , 2011	1	Thực phẩm chức năng ứng dụng	H02030	HK 6, năm 3	
146	Fundamentals of Biomaterials	Vasif Hasirci, Nesrin Hasirci	Springer, 2024	1	Vật liệu sinh học	H02032	HK 6, năm 3	
147	Advances in Sustainable Biomaterials Bioprocessing 4.0, Characterizations, and Applications	Ajay Kumar, D. K. Rajak, Parveen Kumar, Ashwini Kumar	CRC Press, 2024	1	Vật liệu sinh học	H02032	HK 6, năm 3	
148	Fundamentals of Biomaterials: A Supplementary Textbook	Nabisab Mujawar Mubarak, Mahmood Anwar, Sujana Debnath, Izman Sudin	Springer, 2023	1	Vật liệu sinh học	H02032	HK 6, năm 3	
149	Vaccinology: principles and practice	W. John W. Morrow, Nadeem A. Sheikh, Clint S. Schmidt, D. Huw Davies	Wiley-Blackwell, 2012	1	Khoa học vaccine	H02035	HK 6, năm 3	
150	Vaccines: A Clinical Overview and Practical Guide	Joseph Domachowske, Manika Suryadevara	Springer, 2021	1	Khoa học vaccine	H02035	HK 6, năm 3	
151	Plotkin's Vaccines, 8th Edition	Walter A. Orenstein, Paul A. Offit, Kathryn M. Edwards, Stanley A. Plotkin	Elsevier, 2023	1	Khoa học vaccine	H02035	HK 6, năm 3	

152	Dược động học : những kiến thức cơ bản (Tài liệu học tập dành cho học viên trong và sau Đại học)	Hoàng Thị Kim Huyên	Bộ Y tế, 2016	1	Dược động học	H02036	HK 6, năm 3	
153	Goodman and Gilman's The Pharmacological Basis of Therapeutics, 14th Edition	Laurence Brunton, Bjorn Knollmann	McGraw Hill, 2022	1	Dược động học	H02036	HK 6, năm 3	
154	Dược động học Đại cương : Tài liệu tham khảo dành cho đại học và sau đại học	Mai Phương Mai, Trần Mạnh Hùng	Bộ Y tế, 2023	1	Dược động học	H02036	HK 6, năm 3	
155	Design and Analysis of Experiments	Douglas C. Montgomery	John Wiley & Sons, 2013	1	Thiết kế thí nghiệm	H02027	HK 7, năm 4	
156	Design of Experiments: A Modern Approach	Bradley Jones, Douglas C. Montgomery	John Wiley & Sons, 2019	1	Thiết kế thí nghiệm	H02027	HK 7, năm 4	
157	DOE Simplified: Practical Tools for Effective Experimentation, Third Edition	Mark J. Anderson (Author); Patrick J. Whitcomb	Productivity Press, 2017	1	Thiết kế thí nghiệm	H02027	HK 7, năm 4	
158	Principles of Scientific Writing and Biomedical Publication: A JAMA Editors Guide for Authors	Phil B. Fontanarosa, Annette Flanagan, Philip Greenlan	Oxford University Press, 2024	1	Viết học thuật	H02028	HK 6, năm 3	
159	The Biomedical Writer What You Need to Succeed in Academic Medicine	Yellowlees Douglas, Maria B. Grant	Cambridge University Press, 2018	1	Viết học thuật	H02028	HK 6, năm 3	
160	Writing for Biomedical Sciences Students	Harry Witchel	Bloomsbury USA Academic, 2020	1	Viết học thuật	H02028	HK 6, năm 3	
161	New food product development– from concept to market place (3rd Edition)	Gordon W. Fuller	CRC Press, 2011	1	Thiết kế và phát triển sản phẩm	H02031	HK 6, năm 3	

162	Design & Development of Biological, Chemical, Food and Pharmaceutical Products	Johannes A. Wesselingh, Soren Kiil, Martin E. Vigild	Wiley, 2007	1	Thiết kế và phát triển sản phẩm	H02031	HK 6, năm 3	
163	Commercializing Successful Biomedical Technologies	Shreefal S. Mehta	Cambridge University Press, 2022	1	Thiết kế và phát triển sản phẩm	H02031	HK 6, năm 3	
164	Môn học sử dụng tài liệu theo yêu cầu của giảng viên theo từng chuyên đề nghiên cứu				Báo cáo chuyên đề	H02006	HK8, năm 4	

3.3 Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành Khoa học y sinh

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Tủ sấy chân không	MMM Medcenter Vacucell 22 - CHLB Đức	1	Phòng thí nghiệm Hóa học chất tự nhiên (C609)	Thí nghiệm Hóa sinh Thí nghiệm hợp chất tự nhiên trong Y sinh Luận văn thạc sĩ Đề án tốt nghiệp	HK5, năm 3 HK 7, năm 4 HK 8, năm 4	15	
2	Tủ sấy tĩnh	Dry-line - CHLB Đức	1					
3	Tủ lạnh bảo quản mẫu và hóa chất	SANYO SR-U25MN - Việt Nam	1					
4	Tủ hút khí độc	HP - Việt Nam	1					
5	Bể siêu âm	Grant XUB 12 - CHLB Đức	1					
6	Bể điều nhiệt	Memmert - CHLB Đức	1					
7	Buồng UV xem sắc ký bản mỏng	Vilber Lourmat - Cộng hòa Pháp	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
8	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	Sartorius - Nhật Bản	1					
9	Cân phân tích 4 số lẻ	Sartorius - Nhật Bản	1					
10	Cân phân tích 5 số lẻ	Sartorius - Nhật Bản	1					
11	Cân phân tích độ ẩm	Sartorius - Nhật Bản	1					
12	Máy cất nước 2 lần	Aquatron A4000D - Hoa Kỳ	1					
13	Máy cô quay chân không	Buchi - Thụy Sĩ	1					
14	Máy đo điểm nóng chảy	Stuart SMP50 - Vương quốc Anh	1					
15	Máy đo pH	Sartorius PR-15 - CHLB Đức	1					
16	Máy khuấy cơ (máy đồng hóa)	Stuart SS20 - Vương quốc Anh	1					
17	Máy khuấy từ gia nhiệt	IKA C-MAG HS7 - CHLB Đức	1					
18	Tủ nung	Nabertherm LE 6/11 - CHLB Đức	1					
19	Tủ đựng hóa chất chống cháy nổ	HP HC 1100 - Việt Nam	1					
20	Hệ thống sắc ký lỏng	Agilent Technologies - Hoa Kỳ	1					
21	Tủ đựng hóa chất chống cháy nổ	Việt Nam	1					
23	Bộ cô quay chân không	Heidolph - CHLB Đức	3	Phòng thí nghiệm Hóa Dược (C508)	Thí nghiệm hóa đại cương Thí nghiệm hóa phân tích	HK1, năm 1 HK3, năm 2 HK7, năm 4 HK8, năm 4	15	
24	Bộ thiết bị cô quay chân không	Heidolph - CHLB Đức	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25	Bể điều nhiệt nóng, lạnh	Lauda - CHLB Đức	2		Luận văn thạc sĩ Đề án tốt nghiệp			
26	Bơm chân không	Heidolph - CHLB Đức	1					
27	Bếp điện hồng ngoại	Sanaky Việt Nam	15					
28	Bếp cách thủy	Julabo - CHLB Đức	2					
29	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	Kern & Sohn GmbH - CHLB Đức	10					
30	Bể siêu âm	Grant Instruments - Vương quốc Anh	1					
31	Bơm chân không	Vacuubrand - CHLB Đức	4					
32	Cân phân tích 4 số lẻ	Sartorius - CHLB Đức	3					
33	Đèn soi sắc ký bản mỏng	Vilber Lourmat - Cộng hòa Pháp	1					
34	Máy quang phổ UV-VIS	Jasco - Nhật Bản	1					
35	Máy đo pH	Sartorius - CHLB Đức	2					
36	Máy đồng hóa	Bibby Scientific/Stuart - Vương quốc Anh	2					
37	Máy khuấy từ gia nhiệt	Velp Scientific Srl- Ý	10					
38	Tủ làm đá viên	Angelantoni - Ý	1					
39	Tủ lạnh	Aqua - Nhật Bản - Việt Nam	1					
40	Tủ sấy tĩnh	Memmert - Đức	2					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
41	Tủ hút khí độc lớn	Lâm Việt - Việt Nam	1					
42	Tủ hút khí độc nhỏ	Lâm Việt - Việt Nam	1					
43	Bếp khuấy từ	Cole parmer/Stuart Vương quốc Anh	7					
44	Bếp đun bình cầu	Gerhardt - CHLB Đức	7					
45	Máy cất nước 1 lần	Hamilton - Vương quốc Anh	1					
46	Lò nung 900°C	Nabertherm - CHLB Đức	1					
47	Cân xác định độ ẩm	Sartorius - CHLB Đức	1					
48	Máy đo Vol kế	Extech - Hoa Kỳ	10					
49	Máy điện phân (biến dòng điện xoay chiều thành một chiều)	QJE - Trung Quốc	10					
50	Bếp gia nhiệt bình cầu	Gerhardt -Đức	9					
51	Kính hiển vi soi ngược huỳnh quang	CHLB Đức	1	Phòng thí nghiệm Nghiên cứu liên ngành (C604)	Thí nghiệm Công nghệ tế bào động vật Thí nghiệm genomics phân tử trong Khoa học y sinh Thí nghiệm sinh học tế bào Thí nghiệm tin sinh học trong Khoa học y sinh Luận văn thạc sĩ Đề án tốt nghiệp	HK1, năm 1 HK4, năm 2 HK5, năm 2 HK6, năm 2 HK7, năm 4 HK8, năm 4	15	
52	Máy ly tâm đa năng	CHLB Đức	1					
53	Máy ly tâm lạnh ống 15/20	CHLB Đức	1					
54	Tủ ẩm CO2	CHLB Đức	1					
55	Kính hiển vi soi ngược	Ấn Độ	1					
56	Máy đọc ELISA	Hoa Kỳ	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57	Hệ thống realtime PCR	Singapore	1					
58	Máy chụp ảnh gel và màng	Vương quốc Anh	1					
59	Tủ nuôi cấy an toàn sinh học (dành cho tế bào)	Indonesia	1					
60	Hệ thống điện di đứng	Trung Quốc	1					
61	Bộ chuyển màng ướt cho máy điện di đứng	Trung Quốc	1					
62	Bộ nguồn điện di	Trung Quốc	1					
63	Hệ thống điện di và bộ nguồn	Nhật Bản	1					
64	Máy quang phổ định lượng Nucleic Acid/Protein	Hoa Kỳ	1					
65	Bể điều nhiệt	CHLB Đức	1					
66	Máy hút thu hồi dung dịch	Latvia	1					
67	Tủ lạnh	Hàn Quốc	1					
68	Máy vortex tube/epp/plate	Trung Quốc	1					
69	Ổn áp	Việt Nam	3					
70	Máy lắc nghiêng	Trung Quốc	1					
71	Máy ly tâm spindown	Trung Quốc	1					
72	Lò vi sóng	Thái Lan	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
73	Máy làm đá nhuyễn	Trung Quốc	2					
74	Máy ủ nhiệt khô	Latvia	1					
75	Tủ âm sâu -18oC	Đan Mạch	1					
76	Tủ âm sâu -80oC	Đan Mạch	1					
77	Hệ thống luân nhiệt PCR	Hoa Kỳ	1					
78	Hệ thống realtime PCR	Hoa Kỳ	1					
79	Tủ nuôi cấy an toàn sinh học (dành cho tế bào)	Indonesia	1					
80	Nồi hấp tiệt trùng	Nhật Bản	1					
81	Tủ ẩm CO2	CHLB Đức	1					
82	Máy lắc ủ nhiệt	Latvia	1					
83	Máy khuấy từ gia nhiệt	Latvia	4					
84	Máy vortex tube/epp/plate	Latvia	5					
85	Ổn áp	Việt Nam	3					
86	Máy ủ nhiệt cho eppendorf	Latvia	1					
87	Trống lắc (Roller Drum / Rotator)	Hoa Kỳ	1					
88	Bộ pipet	Hoa Kỳ	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
89	Máy lọc nước siêu sạch	Trung Quốc	1					
90	Máy đồng hóa bằng siêu âm	Trung Quốc	1					
91	Hệ thống trắc lưu tế bào Flow Cytometry	Trung Quốc	1					
92	Thiết bị đông khô	CHLB Đức	1					
93	Máy xử lý mô tự động	CHLB Đức	1					
94	Máy xử lý mô tự động (máy cắt mô)	CHLB Đức	1					
95	Máy ly tâm tốc độ thấp (dành cho tế bào)	Trung Quốc	1					
96	Bể rửa siêu âm	Trung Quốc	1					
97	Kính hiển vi quang học	Ý	1					
98	Tủ sấy tĩnh	CHLB Đức	1					
99	Cân kỹ thuật 2 số lẻ	Thụy Sĩ	2					
100	Cân kỹ thuật 4 số lẻ	Thụy Sĩ	1					
101	Tủ hút khí độc nhỏ	Việt Nam	2					
102	Máy ép bao nylon	Trung Quốc	1					
103	Máy hút chân không	Nhật Bản	2					
104	Máy làm đá nhuyễn	Trung Quốc	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
105	Máy tính để bàn	Malaysia	2					
106	Máy đo pH	Trung Quốc	2					
107	Máy scan	Trung Quốc	1					
108	Máy sắc ký khí	Cộng hòa Pháp	1					
109	Máy đo điểm nóng chảy	Vương quốc Anh	1	Phòng thí nghiệm Bảo chế Kiểm nghiệm (C606)	Thiết kế thí nghiệm Luận văn thạc sĩ Đề án tốt nghiệp	HK6, năm 1 HK7, năm 4 HK8, năm 4	15	
110	Buồng UV xem sắc ký bản mỏng	Cộng hòa Pháp	1					
111	Máy thử độ cứng	Vương quốc Anh	1				15	
112	Máy thử độ hòa tan	Vương quốc Anh	1					
113	Máy thử độ mài mòn thuốc viên	Vương quốc Anh	1					
114	Cân phân tích độ ẩm	CHLB Đức	1					
115	Máy thử độ tan rã thuốc viên	Vương quốc Anh	1					
116	Máy cô quay chân không	CHLB Đức	1					
117	Máy thử tỷ trọng bột khô	Vương quốc Anh	1					
118	Máy đo pH	CHLB Đức	1					
121	Máy khuấy cơ (máy đồng hóa)	CHLB Đức	2					
122	Tủ sấy tĩnh	CHLB Đức	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
123	Tủ hút khí độc	Đài Loan	1	Phòng thí nghiệm Dược lý (C601)	Thí nghiệm Dược lý 1 Thí nghiệm Dược lý 2 Thí nghiệm Ký sinh trùng Thí nghiệm Vi sinh Luận văn thạc sĩ Đề án tốt nghiệp	HK2, năm 1 HK4, năm 2 HK5, năm 2 HK6, năm 2 HK7, năm 4 HK8, năm 4	15	
124	Bể siêu âm	CHLB Đức	1					
125	Tủ ẩm vi sinh	Vương quốc Anh	1					
126	Cân phân tích	CHLB Đức	1					
127	Cân kỹ thuật	Hoa Kỳ	1					
128	Kính hiển vi điện tử - CX23 – Olympus	Nhật (Trung Quốc)	1					
129	Nồi hấp 100 lít – HV-110 – Hirayama	Nhật Bản	1					
130	Laminar Air Flow (tủ cấy vi sinh) – Aeolus V4 - Azbil Telstar Technologies S.L.U	Hà Lan	1					
131	Tủ ẩm 115 lít - INCU-Line IL-115 - VWR International S.A.S	Châu Âu	1					
132	Tủ mát 300 lít - LC-433DB - Alaska	Hoa Kỳ	1					
133	Máy ly tâm nhỏ - Z216M - Hermle	CHLB Đức	1					
134	Máy lắc orbital - SI500 - Cole Parmer/Stuart	Vương quốc Anh	1					
135	Trống lắc (Roller Drum) - SB2 - Cole Parmer/Stuart	Vương quốc Anh	1					
136	Máy vortex – ZX3 - Velp Scientific Srl	Ý	1					
137	Cân kỹ thuật 2 số lẻ - KB-2400-2N - Kern & Sohn GmbH	CHLB Đức	1					
138	Cân phân tích 4 số lẻ - KB-2400-2N - Kern & Sohn GmbH	CHLB Đức	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
139	Máy đun nhiệt khô – QBD2 - Grant Instruments	Vương quốc Anh	1					
140	Bếp khuấy từ - UC151 - Cole parmer/Stuart	Vương quốc Anh	1					
141	Máy cất nước 1 lần - WSB/4 – Haminton	Vương quốc Anh	1					
142	Máy khuấy từ 1 vị trí gia nhiệt - C-MAG HS7 – IKA	Đức (Malaysia)	1					
143	Tủ sấy đối lưu cưỡng bức 160L – UF160 - Memmert	CHLB Đức	1					
144	Máy phân tích sinh hóa tự động - PKL PPC 110	Ý	1					
145	Cân chuột – Marcus	CHLB Đức	1					
146	Cân thỏ - Marcus	CHLB Đức	1					
147	Máy nghiền đồng thể - Velp OV5	Ý	1					
148	Hệ thống chuồng thỏ - X-type - Tecniplast	Ý	1					
149	Hệ thống chuồng nuôi chuột nhắt - 1284L – Tecniplast	Ý	1					

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
150	Bể ổn nhiệt – WNB45 – Memmert	CHLB Đức	1					
151	Máy ly tâm lạnh đa năng - Z32HK – Hermle	CHLB Đức	1					
152	Máy đo thể tích chân chuột - Panlab - Havard Apparatus	Tây Ban Nha	1					
153	Thiết bị đánh giá cảm giác đau mãn tính (Hot - late thermal analgesy meter) - Hot plate LE7406(76-0113) - Panlab - Havard Apparatus	Tây Ban Nha	1					
154	Máy đo vận động chuột - IR Actimeter - Panlab - Havard Apparatus	Tây Ban Nha	1					
155	Hệ phần mềm theo dõi Smart - Smart Premium pack (76 - 0697) - Havard Apparatus	Tây Ban Nha	1					
156	Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động - Chem 7 – ERBA Chem 7	CHLB Đức	1					
157	Thiết bị nghiên cứu sự phối hợp cơ,0-ROTA ROD - LE8205 (760770) - Panlab - Havard Apparatus	Tây Ban Nha	1					

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai
(theo từng mẫu trên)

Phòng Tổ chức hành chính (Bảng 1.1): Phạm Thị Thuý Thuý

Khoa Dược (Bảng 1.2, 1.3): Nguyễn Tường Huy

Phòng Quản lý phát triển KHCN (Bảng 2.1, 2.2): Lê Thị Huyền

Phòng Quản trị thiết bị (Bảng 3.1, 3.3): Nguyễn Văn Hùng

Thư viện (Bảng 3.2): Trần Thị Cường

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÔN ĐỨC THẮNG

PGS.TS. Trần Trọng Đạo